

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **13777** /BTC-NSNN
V/v tham gia, góp ý dự thảo Báo
cáo, đề cương và phụ lục báo cáo
quản lý nợ và giám sát rủi ro tài
khóa ngân sách địa phương

Hà Nội, ngày **02** tháng **12** năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh,
thành phố trực thuộc trung ương

Thực hiện Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công, để có cơ sở lập kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, dự toán và quyết toán NSNN hàng năm; tăng cường quản lý vay, nợ của chính quyền địa phương; giám sát các rủi ro tài khóa NSDP; tầm nhìn trung hạn về tình hình vay, nợ và dự báo các rủi ro trong huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Bộ Tài chính đã tổng hợp, hoàn thiện các nội dung:

(1) Dự thảo Báo cáo quản lý nợ và giám sát rủi ro tài khóa NSDP giai đoạn 2016 – 2020 và năm 2021 - 2022;

(2) Dự thảo Đề cương báo cáo Quản lý nợ và giám sát rủi ro tài khóa ngân sách địa phương hằng năm và phụ lục kèm theo;

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham gia, góp ý kiến dự thảo Báo cáo, đề cương báo cáo nêu trên gửi Bộ Tài chính trước ngày **9**./**12**/2021 bằng văn bản (và chuyển files qua địa chỉ Email: danghuuphuoc@mof.gov.vn; DD: 0936 278 664).

Bộ Tài chính mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Cục: QLNN&TCĐN, TCDN, QLCS,;
- Các Vụ: TCNN, HCSN, ĐT, PC;
- Viện CL&CSTC;
- KBNN;
- Lưu: VT, NSNN (67b). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**


Võ Thành Hưng

BỘ TÀI CHÍNH
VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT
RỦI RO TÀI KHÓA ĐỊA PHƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ NĂM 2021 - 2022

Năm 2021

PHỤ LỤC

Phần I: ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 _____ **2**

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 _____ **2**

1. Tổng quan phát triển kinh tế - xã hội _____ 2
2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 _____ 2

II. THỰC TRẠNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 _____ **4**

1. Cơ chế, chính sách về thu NSNN, chi NSDP _____ 4
2. Cơ chế, chính sách huy động nguồn lực ngoài NSNN _____ 7
3. Tổ chức bộ máy quản lý vay, nợ ở địa phương _____ 11

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU NSNN, CHI NSDP, VAY, NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 _____ **12**

1. Kết quả thu NSNN, chi NSDP _____ 12
2. Công tác quản lý vay, nợ của NSDP _____ 15
3. Một số yếu tố rủi ro tác động đến cân đối ngân sách địa phương _____ 17

IV. NHỮNG KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN _____ **25**

1. Những khó khăn, hạn chế _____ 25
2. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém _____ 28

Phần II: PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 - 2022 _____ **30**

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI: _____ **30**

II. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG _____ **31**

1. Mục tiêu: _____ 31
2. Yêu cầu: _____ 31

III. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 - 2022 _____ **32**

1. Định hướng công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và vay, trả nợ _____ 32
2. Một số rủi ro tài khóa ngân sách địa phương _____ 33

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 - 2022 _____ **35**

1. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả thể chế tài chính, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội _____ 35
2. Tiếp tục đổi mới chính sách động viên nguồn lực công, đảm bảo nguồn thu ngân sách và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh _____ 36
3. Tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính – NSNN với quá trình phát triển kinh tế - xã hội _____ 36
4. Quản lý chặt chẽ, hiệu quả bội chi, nợ công, phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, khả năng vay - trả nợ, từng bước cải thiện dư địa chính sách tài khóa, nâng cao khả năng chống chịu về tài chính ngân sách _____ 37
5. Đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập cùng với đa dạng hóa nguồn lực xã hội phát triển dịch vụ công _____ 38
6. Đẩy mạnh việc thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước; đổi mới quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp _____ 39
7. Tăng cường năng lực giám sát tài chính – ngân sách, đảm bảo an ninh, an toàn tài chính công _____ 39

Phần I

ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHOẢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

1. Tổng quan phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã tăng trên 5 lần, thu nhập theo đầu người đã tăng gấp 4 lần so với năm 1986, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 đã giảm đáng kể¹, từng bước hội nhập vào hệ thống tài chính và thương mại toàn cầu, thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và kiều hối. Người dân có trình độ giáo dục tốt hơn và tuổi thọ cao hơn hầu hết các quốc gia có thu nhập đầu người ở mức tương đương. Chăm sóc sức khỏe người dân được cải thiện qua việc hoàn thành các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) về y tế.

Mở cửa hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới dẫn đến tỷ trọng nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu so với tổng số thu ngân sách nhà nước (NSNN) giảm. Chính sách tài khoá, bao gồm chính sách ưu đãi thuế nhằm đối phó tác động của các cú sốc, thiên tai, dịch bệnh, thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng cũng dẫn đến tăng thu NSNN có xu hướng chậm lại trong những năm gần đây.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu chi NSNN tăng cao, bội chi NSNN liên tục ở mức cao, nợ công tăng nhanh chóng, lên đến sát ngưỡng an toàn Quốc hội cho phép năm 2016, khiến cho dư địa vay nợ bị thu hẹp lại, trong khi nguồn viện trợ phát triển chính thức (ODA) giảm xuống càng cho thấy tầm quan trọng của việc phải xây dựng một lộ trình quản lý ngân sách bền vững. Chính phủ đã tích cực cơ cấu lại nợ công theo hướng nâng tỷ trọng vay trong nước với kỳ hạn vay dài hơn và kiểm soát vay nợ trong phạm vi Quốc hội quyết định hàng năm.

Tình trạng nguồn lực công bị dàn trải (bao gồm cả các nguồn lực ngoài ngân sách), quản lý phân tán từng bước được khắc phục. Các hệ thống quản lý, giám sát rủi ro tài khoá, tài chính công và thông tin quản lý, cùng với việc phối hợp giữa các Bộ, địa phương đã được cải thiện, nhưng cần được tiếp tục hoàn thiện để bắt kịp với những yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020

Kinh tế, thương mại thế giới phục hồi và phát triển vào những năm đầu kỳ²; cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tạo ra những thay đổi mang

¹ Năm 2020 là 2,75%; 2019 là 3,75%; 2018 là 5,23%; 2017 là 6,7%; 2016 là 8,23%; 2015 là 9,88%; 1993 là 58,1%.

² GDP toàn cầu năm 2016 tăng 3,2%, năm 2017 là 3,8%, năm 2018 là 3,9%, năm 2019 là 2,8%, năm 2020 (- 4,2%).

tính bước ngoặt, ảnh hưởng sâu rộng tới kinh tế - xã hội ở tất cả các quốc gia. Tuy nhiên, vấn đề khủng hoảng nợ công ở một số nước, sự kiện Brexit, cạnh tranh địa chính trị, kinh tế, thương mại giữa một số nền kinh tế lớn gia tăng; căng thẳng ở Biển Đông và gần đây là đại dịch Covid-19, cùng với thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường đã và đang có tác động tiêu cực tới kinh tế, thương mại và ổn định chính trị, xã hội ở các nước. Tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu chững lại từ năm 2019 và suy giảm vào năm 2020.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng, Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng, tương đối toàn diện. Dân số trung bình đến năm 2020 khoảng 97,6 triệu người; kinh tế vĩ mô ổn định hơn, mặc dù năm 2020 kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nhưng tốc độ tăng trưởng đạt 2,91%, bình quân 5 năm 2016 - 2020 đạt 6,6%³ và thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực, thế giới; các địa phương, đặc biệt là các địa phương vùng trọng điểm kinh tế có mức tăng trưởng GRDP bình quân từ 5,9%⁴ trở lên đóng góp đáng kể vào quy mô GDP cả nước. Khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ⁵ tiếp tục giữ vai trò dẫn dắt, đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung. Quy mô GDP đến năm 2020 đạt khoảng 8,1 triệu tỷ đồng, tăng khoảng 1,43 lần so với năm 2016; GDP bình quân đầu người khoảng 82,65 triệu đồng/người, gấp khoảng 1,37 lần so với năm 2016. Tỷ lệ tích lũy tài sản so với GDP theo giá hiện hành đến năm 2020 khoảng 26,7%.

Hệ thống thể chế được quan tâm hoàn thiện một bước khá căn bản. KIỆN TOÀN TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, tinh giản biên chế đạt kết quả bước đầu. Cải cách hành chính được thực hiện quyết liệt, tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ nét. Chính sách an sinh xã hội tiếp tục được củng cố, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, mở rộng mức độ bao phủ bảo hiểm y tế trên 90%, tiếp tục điều chỉnh tăng lương khu vực doanh nghiệp, lương hưu và trợ cấp người có công.

Tuy nhiên, hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức là không nhỏ. Nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá nhưng chưa vững chắc. Tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm so với yêu cầu. Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Tốc độ đô thị hóa còn chậm. Sản xuất ngư, nông, lâm nghiệp phần lớn còn manh mún, nhỏ lẻ, năng suất thấp, chưa hình thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, quy mô lớn. Việc ứng dụng khoa học công nghệ, nhân rộng mô hình sản xuất, sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế. Thể chế kinh tế - xã hội chưa theo kịp sự phát triển của nền kinh tế,

³ Trong đó 07 địa phương có tăng trưởng GRDP âm: Sơn La năm 2018 là (-1%), Hà Tĩnh năm 2016 là (-14,6%), Đà Nẵng năm 2020 là (-7,99%), Quảng Nam năm 2020 là (-5,49%), Khánh Hòa năm 2020 là (-8,68%), Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2016 là (-3,2%), năm 2017 là (-3,8%), năm 2018 là (-0,3%), năm 2020 là (-6,95%), Cần Thơ năm 2020 là (-6,95%).

⁴ Vùng KTTĐ Bắc bộ 8,2%; Vùng KTTĐ miền Trung 4,95%; Vùng KTTĐ phía Nam 5,54%; Vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long 4,77%.

⁵ Tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ (bao gồm xây dựng) theo giá cơ bản trong GDP tăng từ mức 77,12% năm 2016 lên khoảng 78,61% năm 2020.

tính ổn định chưa cao; hiệu quả, hiệu lực hệ thống bộ máy hành chính nhà nước còn bất cập. Các đột phá chiến lược và cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng chậm. Năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh nền kinh tế chưa cao, nguy cơ tụt hậu và rơi vào bẫy thu nhập trung bình; khoảng cách phát triển giữa các địa phương, vùng miền còn khá lớn; chênh lệch giàu nghèo có xu hướng mở rộng; các vấn đề về hạ tầng đô thị, môi trường...; bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn nhiều khó khăn, thách thức; tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn diễn biến phức tạp.

II. THỰC TRẠNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Trong thời gian qua, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài chính - NSNN⁶.

1. Cơ chế, chính sách về thu NSNN, chi NSDP

1.1. Chính sách thu NSNN

Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế⁷, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp⁸; tiếp tục giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; triển khai thực hiện có hiệu quả một số chính sách thu mới về lệ phí trước bạ, thuế môn bài, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn với nhiều quy định mới⁹, chuyển từ phí sang giá đối với một số loại hình dịch vụ công, phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đảm bảo công khai, minh bạch, thúc đẩy xã hội hóa. Ban hành theo thẩm quyền việc gia hạn, miễn, giảm một số khoản thuế, phí, lệ phí và thu ngân sách nhằm hỗ trợ nền kinh tế đối phó với đại dịch Covid-19 năm 2020¹⁰. Đồng thời, Quốc hội đã thông qua Luật Quản

⁶ Luật Ngân sách nhà nước (2015), Luật thuế (2008, 2012, 2013, 2014, 2016, 2020), Luật quản lý thuế (2006, 2012, 2016, 2019), Luật Đầu tư công (2014, 2019), Luật Đầu thầu (2013), Luật Quản lý nợ công (2009, 2017), Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (2008, 2017), Luật Kế toán (2015), Luật Kiểm toán (2015), Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (2014), Luật Doanh nghiệp (2014), Luật Đất đai (2013), Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (2020), Luật Phòng chống thiên tai và đê điều (2013, 2020).

⁷ Điều chỉnh các mức thuế suất thuế TTĐB đối với các dòng xe ô tô từ 9 chỗ trở xuống theo mục tiêu, định hướng phát triển công nghiệp ô tô trong nước; miễn thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hàng năm từ 50.000 đồng trở xuống; giảm tỷ lệ tính tiền chậm nộp xuống mức 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp (thay cho mức 0,05%/ngày như trước).

⁸ Mở rộng đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết năm 2020.

⁹ Đã thực hiện bãi bỏ, đưa ra khỏi Danh mục phí, lệ phí trước đó với 70 khoản phí (bãi bỏ 26 khoản phí và chuyển 44 khoản phí sang thực hiện theo cơ chế giá) và 68 khoản lệ phí.

¹⁰ Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27/7/2020 sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuế đất, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức

lý thuế áp dụng từ ngày 01/7/2020, thống nhất công tác quản lý thuế và góp phần hoàn thiện thể chế quản lý thuế.

Chính sách về thu NSNN được các tỉnh/thành phố thực hiện thống nhất theo đúng các quy định của Luật thuế, Luật phí, lệ phí và pháp luật về thu NSNN liên quan do Trung ương ban hành; Đồng thời, thực hiện Nghị quyết của Quốc hội¹¹, HĐND TP. Hà Nội, TP. HCM quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định thí điểm một số chính sách thu NSNN về thuế, phí.

1.2. Chính sách chi NSNN

Trong giai đoạn 2016 – 2020, Quốc hội đã thông qua một số luật quan trọng như Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2017), Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Luật Quản lý nợ công năm 2017, Luật Doanh nghiệp năm 2020... tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính - NSNN gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu cơ cấu lại chi ngân sách và nợ công.

Theo đó, công tác phân bổ, sử dụng nguồn lực công trong phạm vi khả năng của nền kinh tế, gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trung hạn, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN, đầu tư công, cải thiện công tác dự báo, tạo chủ động cho các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách. Đẩy mạnh công tác đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ; tăng cường phân cấp, trao quyền tự chủ khuyến khích sử dụng nguồn lực phù hợp với đặc thù của các ngành, các cấp, đơn vị. Xây dựng cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù đối với các thành phố lớn, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Đơn giản hóa thủ tục kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN. Tăng cường quản lý quỹ ngoài NSNN. Siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách, thu - chi trong phạm vi dự toán, hạn chế tối đa bổ sung ngoài dự toán, chuyển nguồn sang năm sau.

Thực hiện Luật NSNN, HĐND cấp tỉnh đã ban hành Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia giữa các cấp NSDP; các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi NSDP trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 đảm bảo thời gian, quy định của Luật

thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP; Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 về quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31/12/2020. Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ gia hạn tiền thuế và tiền thuế đất; Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ gia hạn thuế TTĐB đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước.

¹¹ HĐND TP. Hà Nội quyết định: (i) Phí chưa được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí; (ii) Điều chỉnh mức hoặc tỷ lệ thu phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí được quy định trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trừ các loại phí thuộc nguồn thu của ngân sách sách trung ương hưởng 100%.

HĐND TP. HCM báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định áp dụng trên địa bàn Thành phố và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất: a) Thí điểm xây dựng và thực hiện chính sách thuế tài sản; b) Thí điểm tăng mức thuế hoặc thuế suất so với quy định của các sắc thuế hiện hành, trừ các chính sách thuế thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; c) Phí, lệ phí chưa có trong danh mục kèm theo Luật phí và lệ phí; d) Tăng mức hoặc tỷ lệ thu phí, lệ phí đã được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các loại phí, lệ phí nằm trong danh mục kèm theo Luật phí và lệ phí.

NSNN. Trong quá trình tổ chức điều hành ngân sách, thu NSNN không đạt dự toán, UBND báo cáo HĐND điều chỉnh dự toán, thực hiện giảm, giãn nhiệm vụ chi tương ứng, ngân sách cấp trên hỗ trợ ngân sách cấp dưới bù giảm thu ngân sách do nguyên nhân khách quan và theo khả năng cân đối của ngân sách cấp trên.

Bên cạnh cơ chế, chính sách địa phương được sử dụng 100% thu tiền sử dụng đất, thu XSKT để đầu tư phát triển; ngân sách cấp tỉnh được bội chi NSDP, nhưng chỉ dành cho đầu tư phát triển; các đơn vị sự nghiệp công lập có nguồn thu lớn được thực hiện cơ chế tự chủ về đầu tư phát triển và chi thường xuyên; một số thành phố trực thuộc Trung ương¹² được Quốc hội và Chính phủ cho phép thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù; HĐND cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế của địa phương, khả năng cân đối ngân sách ban hành các chế độ, chính sách đặc thù theo quy định.

Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành chính sách bảo hiểm cho rủi ro thiên tai trong một số lĩnh vực, cụ thể:

- Bảo hiểm tài sản công: Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017, trong đó có quy định danh mục các tài sản công phải mua bảo hiểm; Bộ Tài chính đang phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu xây dựng danh mục tài sản cụ thể phải mua bảo hiểm cho rủi ro bão, lũ, lụt và cơ chế bảo hiểm đối với tài sản công.

- Bảo hiểm nông nghiệp: Căn cứ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/04/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/06/2019 về thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp, theo đó hỗ trợ phí bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp tại 19 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi tham gia bảo hiểm về rủi ro thiên tai, dịch bệnh đối với cây lúa, trâu, bò; bảo hiểm rủi ro thiên tai đối với tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

Với các cơ chế, chính sách trên đã tạo điều kiện để các địa phương phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi; từng bước cơ cấu lại ngân sách theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi cân đối NSDP, giám sát chặt chẽ các khoản vay, bội chi NSDP, đảm bảo khả năng trả nợ đầy đủ, đúng hạn. Tuy nhiên, Chính quyền địa phương chưa ban hành được chính sách thu NSNN (thuế, phí, lệ phí) theo cơ chế đặc thù về tài chính - ngân sách; công tác quy hoạch, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch để thực hiện đấu giá đất còn chậm, chưa đạt mục tiêu như kỳ vọng. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn Nghị định 16/2015/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập (ban hành được 02/08 Nghị định phải ban hành) chưa kịp thời, nên số lượng các đơn vị thực hiện tự chủ về đầu tư và chi thường xuyên không nhiều.

¹² Gồm: TP. Hà Nội (Nghị định số 63/2017/NĐ-CP ngày 19/05/2017 của Chính phủ; Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội); TP. HCM (Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội); TP. Đà Nẵng (Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01/11/2016 của Chính phủ; Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội); TP. Hải Phòng (Nghị định số 89/2017/NĐ-CP ngày 29/7/2017 của Chính phủ); TP. Cần Thơ (Nghị định số 103/2018/NĐ-CP ngày 07/8/2018 của Chính phủ).

2. Cơ chế, chính sách huy động nguồn lực ngoài NSNN¹³

2.1. Chính sách huy động từ nguồn vốn trong nước và vốn ODA

Từ năm 2017, công tác huy động vốn hằng năm của địa phương tối đa trong phạm vi tổng mức vay đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao cho từng địa phương và đảm bảo bội chi NSDP không quá 0,2% GDP trung bình cả giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết 25/2016/QH14 của Quốc hội. Bên cạnh đó, tổng mức vay lại vốn vay nước ngoài của địa phương phải nằm trong hạn mức được Chính phủ phê duyệt hằng năm.

Chính quyền địa phương được vay để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND cấp tỉnh quyết định thông qua các hình thức: (i) Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước; (ii) Vay trực tiếp từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước; tạm ứng từ quỹ dự trữ tài chính (TP. Hà Nội, TP. HCM); (iii) Vay lại từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vay ưu đãi ngoài nước của Chính phủ¹⁴. Vay bù đắp bội chi NSDP, trả nợ với mức dư nợ gắn với khả năng trả nợ của từng địa phương (mức dư nợ tỷ lệ thuận với thu NSDP được hưởng theo phân cấp thay vì trước đây mức huy động bằng 30% vốn đầu tư XDCB) là bước tiến trong công tác quản lý nợ công, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình hạ tầng kinh tế, xã hội quan trọng, từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

Công tác huy động quản lý khai thác, phân bổ sử dụng các nguồn lực tài chính đảm bảo chặt chẽ tiết kiệm, hiệu quả theo quy định của Luật NSNN và Luật Đầu tư công; công khai minh bạch, bám sát các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ưu tiên các công trình trọng điểm, các hạng mục công trình hạ tầng thiết yếu như: Đường giao thông, thủy lợi, cấp nước, cơ sở vật chất, trường học, y tế, sắp xếp, bố trí tái định cư, kiến thiết đô thị và hạ tầng nông thôn.

Các nguồn lực tài chính đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới, phát triển của địa phương, thực hiện hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Tuy nhiên, Chính quyền địa phương tập trung vay lại từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, việc huy động đa dạng các hình thức khác còn hạn chế; tiến độ thực hiện các dự án vốn ODA thường bị chậm, nhiều dự án phải điều chỉnh tổng mức đầu tư, gia hạn thời gian vay, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay.

¹³ Tổng số vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 là 9.228 nghìn tỷ đồng, gồm: Năm 2016 là 1.488 nghìn tỷ đồng, năm 2017 là 1.670 nghìn tỷ đồng, năm 2018 là 1.857 nghìn tỷ đồng, năm 2019 là 2.049 nghìn tỷ đồng, năm 2020 là 2.164 nghìn tỷ đồng. Trong đó: Khu vực Nhà nước là 3.138 nghìn tỷ đồng. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 2.115 nghìn tỷ đồng; vốn cư dân và tư nhân là 3.975 nghìn tỷ đồng.

¹⁴ Tỷ lệ vay lại vốn ODA và vốn ưu đãi đối với TP. Hà Nội, TP. HCM là 100%; Địa phương có điều tiết về NSTW là 70%; Địa phương có tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ NSTW trên tổng chi cân đối NSDP dưới 50% là 50%; Địa phương có tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ NSTW trên tổng chi cân đối NSDP từ 50% đến dưới 70% là 40%; Địa phương còn lại là 30%.

2.2. Chính sách đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/05/2018 về đầu tư theo hình thức PPP (Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 88/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức PPP và chi phí lựa chọn nhà đầu tư; Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 09/2018/TT-BKHĐT ngày 28/12/2018 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 69/2019/NĐ-CP quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao). Theo đó, Nhà nước và nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư dự án xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình hạ tầng, cung cấp dịch vụ công thông qua 08 hình thức hợp đồng¹⁵.

Từ ngày 01/01/2021 Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư năm 2020 có hiệu lực, theo đó dừng triển khai dự án mới áp dụng loại hợp đồng BT (đối với các dự án BT đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng trước ngày 01/01/2021, tiếp tục triển khai thực hiện dự án, thanh toán theo quy định của hợp đồng BT đã ký kết và quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng).

Thực hiện Luật Đầu tư theo hình thức PPP năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định 28/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương pháp PPP.

2.3. Chính sách huy động nguồn lực từ dân cư, tổ chức tín dụng, các tổ chức xã hội trong nước

Thực hiện Luật NSNN, Luật đầu tư công, Nghị định số 161/2016/NĐ-CP về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc CTMTQG giai đoạn 2016 - 2020, Chính quyền địa phương đã tập trung huy động, lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện các chương trình, dự án quan trọng, cấp bách, có tác động mạnh tới phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó ưu tiên các công trình, dự án thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững từ các nguồn huy động các doanh nghiệp, vốn tín dụng, vốn nhân dân đóng góp, vốn huy động từ các quỹ.

Chính sách huy động nguồn lực từ dân cư, tổ chức tín dụng, các tổ chức xã hội trong nước để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cũng được Chính quyền địa phương (như Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc,...) quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

2.4. Chính sách sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước

Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại

¹⁵ Gồm: (i) Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); (ii) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO); (iii) Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (BOO); (iv) Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M); (v) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (BTL); (vi) Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (BLT); (vii) Hợp đồng hỗn hợp (Các loại hợp đồng nêu trên); (viii) Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao.

doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp năm 2014¹⁶ và các Nghị quyết của Trung ương¹⁷ đã đổi mới căn bản cơ chế đầu tư, cơ chế tài chính đối với các DNNN qua đó tiếp tục khẳng định các DNNN hoạt động bình đẳng với các thành phần kinh tế khác; quy định việc quản lý nợ chặt chẽ, hạn chế tối đa sự bao cấp nguồn lực của Nhà nước cho các DNNN; bổ sung quy định đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của ban lãnh đạo và DNNN; tăng cường trách nhiệm giám sát tài chính đối với các DNNN và cơ quan đại diện chủ sở hữu gắn với đẩy mạnh công khai, minh bạch thông tin tài chính.

Với việc ban hành các Nghị định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp¹⁸, gắn với quy định về tăng cường công tác quản lý nợ tại DNNN nắm giữ 100% vốn điều lệ¹⁹ và hệ thống các tiêu chí, hình thức giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước²⁰,..., thực hiện phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên như sau: đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch, nhằm mở rộng đối tượng tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích tại tất cả các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế.

Hoàn thiện thể chế quản lý DNNN, phân định quyền hạn và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu, người quản lý doanh nghiệp; tuân thủ nguyên tắc kinh tế thị trường; giám sát chặt chẽ hơn vốn, tài sản, tài chính của doanh nghiệp nhà nước²¹; hoàn thiện một bước quy định về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp²².

Đồng thời, Chính phủ đã hoàn thiện các cơ chế chính sách phục vụ quá trình thành lập, sắp xếp, chuyển đổi, cổ phần hóa, giải thể doanh nghiệp nhà nước đảm bảo chặt chẽ, công khai, minh bạch, tránh thất thoát, lãng phí vốn nhà nước; bước đầu hình thành được cơ cấu doanh nghiệp nhà nước hợp lý²³, đáp ứng yêu

¹⁶ Phân định quyền hạn và trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu; xác định rõ quyền hạn, trách nhiệm và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với người quản lý doanh nghiệp; tuân thủ nguyên tắc phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, đảm bảo bình đẳng giữa mọi thành phần kinh tế trước pháp luật, thực hiện công khai, minh bạch và giám sát chặt chẽ mọi hoạt động trong đầu tư và quản lý vốn đã đầu tư của Nhà nước vào doanh nghiệp.

¹⁷ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng; Nghị định 32/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

¹⁸ Gồm các Nghị định: số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013; số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018; số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020; số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020.

¹⁹ Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 thay thế Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/7/2002.

²⁰ Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2013; Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015; Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015.

²¹ Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng; Nghị định 32/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

²² Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012, Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019.

²³ Tính đến nay, đã cổ phần hóa 688 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp. Trong đó: Giai đoạn 2011-2015, cổ

cầu: (i) đảm bảo mục tiêu chiến lược về quốc phòng, an ninh quốc gia, an toàn xã hội; (ii) là công cụ khắc phục những thiếu hụt của thị trường; (iii) tạo lập, dẫn dắt để hình thành, phát triển hạ tầng kinh tế quan trọng và những ngành, lĩnh vực mũi nhọn để tạo động lực phát triển kinh tế; (iv) hỗ trợ điều tiết nền kinh tế trong các trường hợp cấp thiết (như thiên tai, dịch bệnh, sự cố nghiêm trọng,...).

2.5. Chính sách đổi mới khu vực sự nghiệp công lập

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ khung pháp lý về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, Quốc hội đã ban hành Luật NSNN, Luật phí và lệ phí, Chính phủ ban hành Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015²⁴ quy định cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng NSNN; Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần. Theo đó, triển khai cơ chế tự chủ, chuyển đổi từ phí sang giá dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế,... là bước tiến quan trọng trong đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực này, thu hút thêm các nguồn lực đầu tư xã hội. Thực hiện sắp xếp, giảm đầu mối, giảm biên chế hưởng lương từ NSNN. Một số tỉnh, thành phố đã ban hành danh mục sự nghiệp công sử dụng NSNN để đảm bảo phù hợp với đặc thù và khả năng NSDP (07 tỉnh) và quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc một số lĩnh vực trực thuộc địa phương (08 tỉnh).

2.6. Các cơ chế, chính sách khác

Thực hiện Luật NSNN, các địa phương bố trí dự phòng ngân sách từ 2% đến 4% tổng chi NSDP để thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác. Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020 yêu cầu các địa phương ưu tiên tập trung vốn cho các dự án quan trọng, cấp bách, các dự án phòng, chống hạn, xâm nhập mặn, dự án ứng phó biến đổi khí hậu.

Đồng thời, Quốc hội, Chính phủ đã bố trí vốn cho các địa phương thông qua 02 Chương trình mục tiêu: Chương trình biến đổi khí hậu; Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và Phòng chống thiên tai. Trong quá trình điều hành ngân

phần hóa 508 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp; giai đoạn 2016 – 2020, cổ phần hóa 180 doanh nghiệp.

Theo Báo cáo của Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp ngày 31/12/2019, cả nước hiện còn 491 DNNN 100% vốn nhà nước (trong đó, có 06 tập đoàn kinh tế, 55 tổng công ty nhà nước).

Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chỉ còn hiện diện tại 11 ngành, lĩnh vực so với hiện diện trên 60 ngành, lĩnh vực vào năm 2001; đã tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội và quốc phòng, an ninh.

²⁴ Thực hiện Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 17/03/2020, Bộ Tài chính đã xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập thay thế Nghị định số 16/2015/NĐ-CP theo hướng quy định về cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập chung cho tất cả các lĩnh vực.

sách hàng năm, căn cứ vào khả năng cân đối NSTW, Chính phủ hỗ trợ các địa phương khó khăn về ngân sách, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, ảnh hưởng biến đổi khí hậu đề đầu tư các dự án đê kè, sạt lở bờ sông, bờ biển, dự án di dân khẩn cấp do sạt lở bờ sông, bờ biển, đường cứu hộ cứu nạn bị ảnh hưởng bởi mưa lũ.

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/11/2017 và Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững vùng ĐBSCL, trong đó giao Bộ NN&PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan rà soát, xây dựng Dự án tổng thể di dời dân cư khẩn cấp phòng chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các địa phương, xây dựng Đề án bảo vệ bờ biển, củng cố nâng cấp hệ thống đê biển, phòng chống xói lở bờ biển; tập trung đầu tư xử lý ngay những đoạn xói lở, sạt lở bờ sông, bờ biển nghiêm trọng.

Quốc hội thông qua Luật Quản lý tài sản công năm 2017 để bao quát tất cả các loại tài sản công; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; bổ sung chế độ quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, tài sản được xác lập sở hữu toàn dân, tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước; khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên và các loại tài sản công khác... Các chính sách trên đã góp phần quản lý chặt chẽ hơn tài sản công, khắc phục tình trạng tham nhũng, lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản công và các nguồn lực tài chính quốc gia; tăng cường tiết kiệm chi và đảm bảo nguồn thu NSNN; tăng cường công khai, minh bạch; gắn với huy động thêm các nguồn lực của xã hội cho đầu tư phát triển; cập nhật, chuẩn hoá Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công²⁵.

3. Tổ chức bộ máy quản lý vay, nợ ở địa phương

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP²⁶ ngày 14/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, UBND cấp tỉnh chỉ đạo rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy biên chế của các sở, ban, ngành, đoàn thể và cấp huyện, cấp xã theo hướng tinh gọn, nhất là các cơ quan, đơn vị gắn trách nhiệm quản lý vay, trả nợ và công tác phối hợp, giám sát vay, trả nợ trong thực hiện nhiệm vụ. Tiếp tục đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, xây dựng chế độ công vụ rõ

²⁵ Tổng giá trị tài sản tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công ngày 31/12/2020 là 6.145,3 nghìn tỷ đồng, gồm: Tài sản là quyền sử dụng đất là 915,6 nghìn tỷ đồng; tài sản là nhà 411,2 nghìn tỷ đồng; tài sản là ô tô 25,4 nghìn tỷ đồng; tài sản là công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung 29,5 nghìn tỷ đồng; tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ 4.633,4 nghìn tỷ đồng; tài sản khác có nguyên giá từ 0,5 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản là 130,2 nghìn tỷ đồng.

²⁶ Khoản 3 Điều 1 quy định về: (1) Cơ cấu tổ chức của sở; (2) Tiêu chí thành lập phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc sở; (3) Tiêu chí thành lập phòng và tương đương thuộc chi cục thuộc sở.

Khoản 12 Điều 1 quy định nhiệm vụ của Bộ trưởng: (1) Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ đối với sở theo ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý. (2) Hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện và hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chi cục thuộc sở. (3) Hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở theo ngành, lĩnh vực quản lý. (4) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

ràng, minh bạch, thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ công chức làm công tác tài chính; nâng cao năng lực dự báo và xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN và quản lý nợ công.

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THU NSNN, CHI NSDP, VAY, NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

1. Kết quả thu NSNN, chi NSDP

1.1. Thu NSNN trên địa bàn

Thu NSNN giai đoạn 2016 - 2020 chuyển biến tích cực, cho tới trước khi xảy ra đại dịch Covid-19, các địa phương cơ bản đều vượt dự toán thu NSNN²⁷. Theo đó, tổng thu NSNN đạt khoảng 6,5 triệu tỷ đồng, hoàn thành vượt kế hoạch đề ra (bằng 108,7%) so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao. Quy mô thu NSNN bình quân đạt khoảng 24,5% GDP (giai đoạn 2011 - 2015 là 23,6% GDP), vượt mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 25/2016/QH14 của Quốc hội (23,5% GDP); gấp 1,58 lần so với giai đoạn 2011 - 2015. Tỷ lệ thu từ thuế, phí khoảng 20,4% GDP.

Tỷ trọng thu nội địa tăng dần, chiếm tỷ trọng khoảng 77% tổng thu NSNN (giai đoạn 2011 - 2015 là 68,7%) đã góp phần bù đắp xu hướng giảm thu từ dầu thô và thu từ thuế xuất, nhập khẩu. Tốc độ tăng thu nội địa từ sản xuất kinh doanh²⁸ bình quân giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 6,9%/năm, cơ bản phù hợp với tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng giá, cũng như tính tới một số ngành, lĩnh vực có năng lực sản xuất, kinh doanh đã đi vào ổn định, khó có mức tăng trưởng cao, trong đó giai đoạn 2016-2019 là các năm chưa chịu ảnh hưởng, tác động của đại dịch Covid-19, đạt trên 11%/năm.

Theo phân cấp, thu NSDP có xu hướng tăng dần theo các giai đoạn cả về quy mô và tỷ trọng đã góp phần tăng cường tính tự chủ cho NSDP. Tỷ trọng thu NSDP trong tổng thu NSNN đã tăng từ 37,4% giai đoạn 2011 - 2015 lên khoảng 45% giai đoạn 2016 - 2020; quy mô thu NSDP gấp khoảng 1,87 lần giai đoạn 2011 - 2015, cao hơn mức tăng quy mô thu NSNN nói chung (khoảng 1,58 lần). Số lượng các địa phương có số thu NSNN vào nhóm trên 10.000 tỷ đồng và từ 5.000 nghìn đến dưới 10.000 tỷ đồng có xu hướng tăng, giảm số lượng địa phương thu từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng, cụ thể: năm 2016 là 15 địa phương,

²⁷ Năm 2016: 61/63 địa phương đạt và vượt dự toán Trung ương giao; 02 địa phương giảm thu so với dự toán (Lạng Sơn 89,2%, Bà Rịa - Vũng Tàu 77,9%); Năm 2017: 57/63 địa phương vượt dự toán; 06 địa phương giảm thu (Hải Phòng 94,5%, Vĩnh Phúc 85,3%, Thái Bình 99,4%; Quảng Nam 96,7%; TP. HCM 98,6%, Sóc Trăng 93,2%); Năm 2018: 58/63 địa phương vượt dự toán; 5 địa phương giảm thu (Hà Giang 99,2%, Lạng Sơn 91,6%, TP. Hà Nội 94,82%, Đồng Nai 93,1%, Bình Dương 96,2%); Năm 2019: 63/63 địa phương vượt dự toán; Năm 2020: 52/63 địa phương vượt dự toán thu; 11 địa phương giảm thu (Hòa Bình 92,7%, TP. Hà Nội 89,7%, TP. Hải Phòng 91,44%, Hải Dương 94%, Vĩnh Phúc 97,3%; Đà Nẵng 76,7%; Quảng Nam 89,9%, Quảng Ngãi 94,9%, Phúc Yên 95,1%, Khánh Hòa 80%, TP. HCM 91,8%.

²⁸ Thu vào NSNN đạt khoảng 250 nghìn tỷ đồng nguồn cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại DNNN; 384 nghìn tỷ đồng nguồn cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu chi NHNN theo Luật NSNN và Luật quản lý đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; thu tiền sử dụng đất khoảng 647 nghìn tỷ đồng, gấp khoảng 2,5 lần so với giai đoạn 2011-2015.

11 địa phương và 37 địa phương thì đến năm 2020 tương ứng là 25 địa phương²⁹, 18 địa phương và 19 địa phương.

1.2. Chi ngân sách địa phương

a) Tổng chi NSDP được kiểm soát trong phạm vi thu ngân sách và bội chi NSDP được Quốc hội quyết định hàng năm. Tổng chi NSDP 5 năm 2016 - 2020 đạt khoảng 5,4 triệu tỷ đồng, đạt khoảng 126% dự toán Thủ tướng Chính phủ giao; Cơ cấu chi tiếp tục chuyển dịch tích cực, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển; ưu tiên thực hiện các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước³⁰. Thực hiện chính sách an sinh xã hội; kiểm soát chặt chẽ giá cả thị trường, bình ổn giá, chi từ nguồn NSDP thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ được nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất.

b) Tỷ trọng chi ĐTPT trong tổng chi cân đối NSDP đã được bố trí tăng từ mức 26% năm 2017 lên mức 28% năm 2020 (nếu tính cả chi đầu tư từ CTMTQG, CTMT thì tỷ trọng chi ĐTPT trong tổng chi NSDP tương ứng từ 31,2% lên 34,7%). Tổng nguồn NSDP bố trí cho chi ĐTPT trong 5 năm đạt trên 1,1 triệu tỷ đồng, vượt kế hoạch 5 năm là 0,22 triệu tỷ đồng. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2016 - 2020 các địa phương đã bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn 4,7 nghìn tỷ đồng thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và 19,6 nghìn tỷ đồng thu hồi các khoản vốn ứng trước. Đây là kết quả tích cực, nhất là trong bối cảnh quy mô chi NSNN so với GDP giảm.

Nguồn vốn NSDP (bao gồm các nguồn vốn trái phiếu Chính quyền địa phương, vốn vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước, tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết) được sử dụng tập trung, ưu tiên thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng, các dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Kết hợp với các nguồn lực xã hội hóa khác đã thúc đẩy phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, duy trì an sinh xã hội đóng góp tích cực vào những thành tựu đáng ghi nhận của cả nước, như chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI)³¹ của Việt Nam về chất lượng cơ sở hạ tầng chung tăng 22 bậc (từ 99/140 năm 2015 lên 77/141 năm 2019).

²⁹ Quy mô thu NSNN trên 10 nghìn tỷ đồng/năm tăng thêm 10 địa phương: Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Bình Định, Long An, Tiền Giang, Cần Thơ và Kiên Giang.

³⁰ Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững; Nghị quyết số 37/2004/QH11 về chi đầu tư cho GDDT đạt 20% tổng chi NSNN trước năm 2010 từ 2-3 năm; theo Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về chi sự nghiệp môi trường đạt khoảng 1% chi NSNN; Kết luận số 20-KL/TW ngày 28/11/2008; Nghị quyết Trung ương 2 Khóa VIII chi ngân sách cho lĩnh vực KHCHN đạt 2%; Nghị quyết số 13-NQ/TW, Hội nghị lần thứ 4, Khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; Kết luận số 23-KL/TW ngày 29/5/2012 và Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; đồng thời, thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông thôn, nông dân; Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội khóa XIII về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; triển khai các luật, pháp lệnh (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, người khuyết tật, người cao tuổi, bà mẹ Việt Nam anh hùng); Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8, khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

³¹ Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố dựa trên kết quả thực hiện tại 141 nước, qua 103 chỉ số được nhóm thành 12 trụ cột (GCI 2018 bao gồm 98 chỉ số). Các trụ cột bao quát các yếu tố kinh tế - xã hội như thể chế, cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, ổn định kinh tế vĩ mô, y tế, kỹ năng, thị trường sản phẩm, thị trường lao động, hệ thống tài chính, quy mô thị trường, mức độ năng động trong kinh doanh và năng lực đổi mới sáng tạo.

c) Dự toán chi thường xuyên đã giảm dần tỷ trọng từ mức **72,7%** tổng chi cân đối NSDP năm 2017 xuống dưới **64,3%** năm 2020³² (nếu tính cả chi thường xuyên từ CTMTQG, CTMT thì tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSDP tương ứng từ **67%** xuống còn **58%**) theo đúng mục tiêu tại Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội; bảo đảm đủ kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách chi cho cán bộ, công chức, các chính sách an sinh xã hội trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, dân số, kế hoạch hóa gia đình; hàng năm đều bố trí kinh phí để tăng lương cơ sở, lương hưu và trợ cấp người có công khoảng **7%**³³; đảm bảo yêu cầu quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; trong khi triệt để tiết kiệm chi hoạt động bộ máy; cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản chi mua sắm trang thiết bị, xe ô tô; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, hội thảo quốc gia, lễ khởi công, khánh thành,... và quản lý chặt chẽ nguồn dự phòng ngân sách, ưu tiên tập trung cho các nhiệm vụ khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, dịch bệnh, các nhiệm vụ cấp bách của quốc phòng, an ninh,...; yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập gắn với việc cơ cấu lại ngân sách trong từng ngành, lĩnh vực theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII).

Chi NSDP kết hợp với các nguồn lực xã hội huy động được tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số..., là nền tảng cho phát triển kinh tế và giải quyết đói nghèo, thực hiện các mục tiêu tiên bộ, công bằng, góp phần tích cực giảm tỷ lệ hộ nghèo từ **9,2%** năm 2016 xuống còn dưới **3%** năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều), tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2020 đạt khoảng **90,7%** dân số³⁴; hạ tầng nông thôn, tỷ lệ tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công có nhiều cải thiện³⁵.

d) Về Quỹ dự trữ tài chính và dự phòng ngân sách: Các địa phương đã bố trí dự toán chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính khoảng **0,5** nghìn tỷ đồng, dự phòng NSDP **81** nghìn tỷ đồng chiếm **2,2%** tổng chi NSDP, để chủ động đáp ứng yêu cầu cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện các nhiệm vụ quan trọng cấp thiết khác. Hàng năm, NSTW đã hỗ trợ hàng chục vạn tấn gạo cho các địa phương để kịp thời hỗ trợ cho người nghèo và người bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lụt, dịch bệnh.

e) Về chi trả nợ: Chính quyền địa phương đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi đầy đủ, đúng hạn theo cam kết.

Như vậy, Thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 vượt dự toán Thủ

³² Nếu không bao gồm chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, khoảng 60,5% dự toán năm 2020.

³³ Riêng đối với năm 2020, dự toán đã bố trí nhưng trong điều hành do tác động của đại dịch Covid-19, Quốc hội đã quyết định chưa thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị quyết số 122/2020/QH14.

³⁴ Tăng mạnh so với năm 2015 là 76,5%.

³⁵ Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình của Tổng cục Thống kê công bố năm 2018 cho thấy, tỷ lệ dân số trên 15 tuổi chưa bao giờ đến trường đã giảm từ 8,1% năm 2006 xuống 5,4% năm 2016; 98,2% số xã có trường tiểu học; 91,5% số xã có trường trung học cơ sở; 99,5% số xã có trạm y tế xã.

tướng Chính phủ giao; Chi NSDP đã được điều hành chủ động, linh hoạt với chủ trương chặt chẽ, tiết kiệm, đảm bảo đúng định mức, chế độ từ khâu phân bổ dự toán cho đến quá trình thực hiện, quyết toán ngân sách công khai, minh bạch. Cơ cấu chi ngân sách chuyển dịch tích cực, giảm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển. Các nhiệm vụ chi ngân sách cũng đảm bảo cân đối đủ nguồn để thực hiện theo dự toán giao, đáp ứng nhiệm vụ của đơn vị sử dụng ngân sách và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bổ sung nguồn lực xử lý kịp thời các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đảm bảo an sinh xã hội,... Dự phòng ngân sách các cấp được sử dụng đúng mục đích, đúng quy định.

2. Công tác quản lý vay, nợ của NSDP

2.1. Về huy động vốn vay của chính quyền địa phương

Tổng huy động vốn vay của địa phương giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 50,7 nghìn tỷ đồng, trong đó chủ yếu là vay lại nguồn vay nước ngoài.

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	ƯTH 2020	2016 - 2020
1. Tổng số vay	13.652	8.950	5.857	7.590	14.615³⁶	50.664
Vay lại vốn vay nước ngoài	820	4.618	3.076	5.087	12.532	26.133
Vay (tạm ứng) ngân quỹ nhà nước	6.242	1.384	1.736	1.450	-	10.812
Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	3.500	2.174	800	969	2.000	9.443
Vay NHPT	2.416	95	-	-	-	2.511
Vay NHTM	674	679	246	84	82	1.765
2. Nợ chính quyền địa phương/GDP³⁷	1,10%	0,90%	0,70%	0,50%	0,50%	0,75%

Tổng huy động vốn vay lại của chính quyền địa phương 5 năm đạt hơn 26,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,2% tổng vốn vay của chính quyền địa phương. các địa phương sử dụng để đầu tư các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh việc triển khai các dự án vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài, một số địa phương vay lại vốn vay nước ngoài theo hình thức hỗ trợ ngân sách chung nhằm thực hiện cải cách chính sách và hỗ trợ ngân sách trực tiếp cho địa phương (như thành phố HCM). Nguồn huy động từ vay lại chủ yếu tăng từ năm 2017 do địa phương bắt đầu được bội chi NSDP theo quy định của Luật NSNN và có xu hướng tăng lên nhanh chóng³⁸.

Vay ngân quỹ nhà nước (từ năm 2019 gọi là tạm ứng ngân quỹ nhà nước) hơn 10,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,3% cơ cấu vay của chính quyền địa phương, để

³⁶ Không bao gồm tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho chính quyền địa phương năm 2020 thực hiện hoàn trả trong năm với trị giá khoảng 700 tỷ đồng.

³⁷ Dự nợ chính quyền địa phương bao gồm cho vay lại và vay NHPT, được loại ra khi tổng hợp nợ công để tránh tính trùng.

³⁸ Hiện có khoảng 58/63 địa phương có dự nợ vay từ nguồn vốn Chính phủ vay về cho vay lại. Địa phương vay nhiều nhất là thành phố HCM, sau đó là Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

bù đắp thiếu hụt tạm thời cho NSDP để thực hiện các dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật³⁹.

Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương khoảng 9,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,6% khối lượng vay vốn của chính quyền địa phương, đáp ứng một phần nhu cầu huy động vốn để đầu tư cho các dự án thuộc nhiệm vụ chi của NSDP. Trong các địa phương, TP. HCM là nhà phát hành lớn nhất trên thị trường trái phiếu chính quyền địa phương và là địa phương đầu tiên phát hành thành công trái phiếu kỳ hạn 30 năm. Nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương còn hạn chế, chỉ tập trung vào một số địa phương (TP. HCM, TP. Hải Phòng); tuy nhiên nguồn vốn huy động trái phiếu chính quyền địa phương góp phần hỗ trợ cân đối nhu cầu vốn dài hạn của NSDP với mức lãi suất phát hành ngày càng giảm, qua đó tiết kiệm chi phí cho NSDP.

Tổng mức NSDP vay từ NHPT khoảng 2,5 nghìn tỷ đồng, thấp hơn giai đoạn 2011 - 2015 (khoảng 35 nghìn tỷ đồng) do trước đây nguồn vốn vay từ NHPT tương đối rẻ nên chính quyền địa phương đẩy mạnh vay vốn từ các nguồn này, tuy nhiên đến giai đoạn 2016 - 2020 đã giảm dần và bắt đầu không rút vốn từ nguồn vay này từ năm 2018⁴⁰. Ngoài ra, chính quyền địa phương thực hiện vay khoảng 1,7 nghìn tỷ đồng từ NHTM.

2.2. Về trả nợ gốc, lãi vay của chính quyền địa phương

Tổng trả nợ của chính quyền địa phương giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 87,4 nghìn tỷ đồng, trong đó trả gốc là 75,5 nghìn tỷ đồng, trả nợ lãi và phí khoảng 11,9 nghìn tỷ đồng. Nhìn chung, các địa phương đều cân đối NSDP, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NSDP bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ đầy đủ, đúng hạn, không phát sinh nợ quá hạn.

2.3. Về công tác quản lý nợ chính quyền địa phương

Giai đoạn 2016 - 2020 có xu hướng giảm dần cả về tổng mức dư nợ và tỷ lệ so với GDP. Cơ cấu nợ chính quyền địa phương cũng có sự thay đổi theo hướng tỷ trọng các khoản vay từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương giảm dần, từ khoảng 24,3% tổng dư nợ chính quyền địa phương đầu năm 2017 xuống còn khoảng 13,7% cuối năm 2020; tỷ trọng các khoản cho vay lại chính quyền địa phương tăng nhanh, từ mức 51,6% năm 2017 tổng dư nợ lên 85,7% cuối năm 2020; phản ánh chính sách đẩy mạnh cho vay lại chính quyền địa phương để tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các địa phương.

Các địa phương cơ bản đảm bảo mức dư nợ trong giới hạn quy định của Luật NSNN, một số ít địa phương những năm đầu giai đoạn 2017 - 2020 chỉ số

³⁹ Trong giai đoạn trước 2015, các địa phương tận dụng tối đa nguồn vay ngân quỹ nhà nước do lãi suất các khoản vay tương đối rẻ so với mặt bằng thị trường, khoảng 0,1%/tháng. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016 đến nay, các địa phương phải thực hiện vay trong tổng hạn mức vay hằng năm của địa phương. Việc tăng giải ngân vốn vay nước ngoài cho vay lại buộc các địa phương phải cân nhắc quyết định vay từ ngân quỹ nhà nước.

⁴⁰ Các khoản chính quyền địa phương vay từ NHPT chủ yếu được thực hiện trên cơ sở các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng ĐTPT của Nhà nước để thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn, tôn nền vượt lũ, các trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp.

thanh khoản đảm bảo đầy đủ, đúng hạn, nhưng chỉ số về khả năng trả nợ vượt mức dư nợ cho phép, địa phương phải xây dựng kế hoạch trung hạn về vay, nợ và giải trình về hiệu quả hoạt động vay, nợ, chỉ được vay mới khi không làm tăng tổng dư nợ của địa phương⁴¹; các cơ quan, ban ngành và các Ban quản lý dự án tại địa phương luôn có sự phối hợp chặt chẽ trong lập dự toán, thanh toán, giải ngân nguồn vốn vay. Tuy nhiên, nhu cầu bố trí nguồn vốn ODA của các dự án tăng cao, gây áp lực trực tiếp tới bội chi NSDP. Tăng vay nợ chính quyền địa phương theo các hiệp định vay đã ký kết. Rủi ro tỷ giá, lãi suất và việc áp dụng điều khoản trả nợ nhanh khi Việt Nam dừng nhận các khoản vay ưu đãi từ Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) sẽ làm tăng nghĩa vụ trả nợ gốc các địa phương từ năm 2020.

Hiện nay, công tác quản lý vay, nợ ở địa phương được giao cho Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, đơn vị theo dõi, đơn đốc thực hiện, các khoản vay, trả nợ được kiểm soát chặt chẽ qua kho bạc, ngân hàng; bám sát vào kế hoạch, kế ước để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết, hợp đồng. Tuy nhiên, công tác quản lý vay, nợ ở địa phương qua nhiều đầu mối chưa tập trung, lực lượng mỏng, trong khi công tác quản lý vay, nợ có khối lượng lớn, nguồn vốn vay, nợ đa dạng, thời gian vay, nợ dài, công tác phối hợp giữa các cơ quan chưa chặt chẽ đã ảnh hưởng đến công tác quản lý vay, nợ, giảm hiệu quả sử dụng vốn vay.

3. Một số yếu tố rủi ro tác động đến cân đối ngân sách địa phương

3.1. Nợ khối lượng đầu tư xây dựng cơ bản

Việc ứng trước vốn kế hoạch hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 được kiểm soát, quản lý chặt chẽ, bảo đảm việc ứng trước kế hoạch phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN. Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí đủ vốn NSTW cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thanh toán vốn nợ đọng XDCB nguồn NSTW đến hết ngày 31/12/2014 của các dự án được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn là 8,5 nghìn tỷ đồng, trong đó: thanh toán cho các dự án thuộc các ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu là 7,5 nghìn tỷ đồng; các dự án thuộc 02 chương trình mục tiêu Quốc gia là 01 nghìn tỷ đồng.

Đối với nợ đọng XDCB nguồn NSDP⁴², công tác xử lý nợ đọng được triển khai thực hiện nghiêm túc, theo đó từng chương trình, nguồn vốn khi chưa bố trí trả dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản thì không được bố trí cho các dự án khởi công mới. Các địa phương chủ động không để phát sinh nợ đọng XDCB hàng năm. Tất cả dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn đều được thẩm định đảm bảo đủ nguồn vốn theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm. Đồng thời, các địa phương đã xây dựng phương án và bố trí vốn trong kế hoạch trung hạn và hàng

⁴¹ Năm 2017 có 19 địa phương (Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc Kạn, Phú Thọ, Hòa Bình, Lai Châu, Điện Biên, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Lâm Đồng, Đồng Tháp); năm 2018 có 05 địa phương (Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái, Điện Biên); năm 2011 có 01 địa phương (Điện Biên).

⁴² Một số địa phương còn nợ đọng XDCB như: Yên Bái, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Nam Định, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Kon Tum,...

năm để xử lý dần nợ đọng XDCB, phù hợp với khả năng cân đối NSDP và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.2. Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 50 - 100% vốn điều lệ địa phương quản lý

Theo số liệu báo cáo của các địa phương về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 50 – 100% vốn điều lệ các năm gần đây, các doanh nghiệp cơ bản các doanh nghiệp chấp hành đầy đủ các chính sách thuế, nộp thuế đầy đủ, không có nợ đọng thuế và nợ quá hạn, không có doanh nghiệp phải dùng biện pháp cưỡng chế thuế. Mặt khác, sự phát triển của các doanh nghiệp chưa bền vững và có dấu hiệu suy giảm từ năm 2019, giảm đáng kể ở năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19⁴³; thu NSNN từ khu vực DNNN địa phương quản lý chủ yếu thu từ hoạt động xổ số chiếm trên 50% tổng thu của DNNN; nợ phải thu khó đòi của doanh nghiệp tăng nhanh trong khi việc bố trí dự phòng chưa đáp ứng được⁴⁴.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong năm 2020 do ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài như đại dịch Covid-19, nhưng các doanh nghiệp đã cùng Chính phủ, chính quyền địa phương phối hợp thực hiện các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô, ổn định xã hội, ngăn chặn suy giảm kinh tế.

Trong giai đoạn 2016 - 2020⁴⁵, đã có 180 doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa với tổng giá trị doanh nghiệp là 489,69 nghìn tỷ đồng, trong đó giá trị vốn nhà nước là 233,8 nghìn tỷ đồng. Tổng giá trị thu về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp gấp 1,6 lần so với giá bán. Đối với công tác thoái vốn, lũy kế giai đoạn 2016 - 2020 đã thu về 177,4 nghìn tỷ đồng, gấp 6,5 lần giá trị sổ sách và cao hơn so với giai đoạn 2011 - 2015 cả về giá trị và hiệu quả thoái vốn. Vì liên quan đến nhiều vấn đề phức tạp như đất đai, tài nguyên, công sản..., tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra.

Một số địa phương thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn DNNN còn chậm so với kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng đến quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp, nền kinh tế.

3.3. Đơn vị sự nghiệp công lập

⁴³ Tổng tài sản của các doanh nghiệp năm 2018 tăng 2% so với năm 2017, năm 2019 giảm 2% so với năm 2018, năm 2020 giảm 6% so với năm 2019.

Vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp năm 2018 tăng 5% so với năm 2017, năm 2019 tăng 1% so với năm 2018, năm 2020 giảm 1% so với năm 2019.

Tổng doanh thu của các doanh nghiệp năm 2018 tăng 9% so với năm 2017, năm 2019 giảm 2% so với năm 2018, năm 2020 giảm 7% so với năm 2019.

Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp/Vốn chủ sở hữu bình quân chung của các doanh nghiệp năm 2017 và năm 2018 là 12%, năm 2019 tỷ lệ này là 13%, năm 2020 tỷ lệ này là 11%.

Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp/Tổng tài sản bình quân chung của các DNNN năm 2017 và năm 2018 là 8%, năm 2019 tỷ lệ này là 9%, năm 2020 tỷ lệ này là 8%.

⁴⁴ Nợ khó đòi năm 2019 tăng 46% so với năm 2018, năm 2020 tăng 114% so với năm 2019. Trong khi đó, dự phòng nợ khó đòi bố trí năm 2019 giảm 9% so với năm 2018 và cơ bản không đổi trong năm 2020.

⁴⁵ Tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập, thí điểm chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, chuyển đổi từ phí sang giá dịch vụ lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế là bước tiến quan trọng trong đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực này, thu hút thêm các nguồn lực đầu tư xã hội. Đến năm 2020, đã tổ chức sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp, giảm 11% so với năm 2015. Đồng thời, đã thực hiện điều chỉnh việc bố trí NSNN cho các đơn vị sự nghiệp theo mức độ tự chủ, giảm số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ NSNN (năm 2020 tại 63 địa phương giảm 6,23%⁴⁶ so với năm 2015), giảm chi bộ máy trên cơ sở các quy định về giảm biên chế hưởng lương từ NSNN và giảm chi hỗ trợ gắn với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ công. Nguồn lực dành ra dùng để tăng chi hỗ trợ các đối tượng chính sách, đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản của các đối tượng này; tạo nguồn cải cách tiền lương, tăng chi đầu tư, mua sắm trang thiết bị cho chính các đơn vị này, thúc đẩy việc sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công theo hướng hiệu quả hơn, tạo điều kiện xã hội hóa, tạo môi trường cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, góp phần cơ cấu lại chi ngân sách.

Các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đã đạt được một số kết quả đáng kể, thể hiện rõ nhất là tổng số thu đều đạt mức cao, các chỉ tiêu cơ bản đều hoàn thành; công tác quản lý và điều hành về tài chính được công khai, dân chủ, tạo sự chủ động trong điều hành thu, chi cũng như điều hành các hoạt động mang tính chuyên môn kỹ thuật chuyên ngành, điều đó khẳng định được tính hiệu quả, chuyển biến trong điều hành theo mục tiêu tinh gọn, năng động, các quyền lợi của người lao động như đóng BHXH, BHYT cơ bản được đảm bảo. Tình hình thu nhập của phần lớn người lao động trong các đơn vị sự nghiệp được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính được cải thiện so với trước đây. Các đơn vị đã rà soát các khoản chi, nội dung chi, mức chi, để xây dựng định mức chi phù hợp với đặc điểm của mỗi đơn vị, tạo điều kiện cho việc điều hành chi tiêu và chỉ đạo công tác chuyên môn của thủ trưởng đơn vị được chủ động, rõ ràng minh bạch. Trong một số lĩnh vực đã mở rộng được loại hình dịch vụ, chủ động xây dựng giá thu các dịch vụ phụ trợ, tạo thêm nguồn thu để bổ sung cho kinh phí hoạt động, đồng thời cũng làm cho các đơn vị sự nghiệp có tính cạnh tranh, phục vụ tốt hơn.

Thực hiện thí điểm cổ phần hóa 20 đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện. Năm 2018, tổng thu sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cả nước đạt xấp xỉ 42% tổng chi ngân sách các lĩnh vực sự nghiệp (trừ an ninh, quốc phòng); Thu sự nghiệp trong lĩnh vực y tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trên 52%, tiếp đến là lĩnh vực kinh tế chiếm 25% và giáo dục đào tạo, chiếm 18%. Với tình hình hoạt động và kết quả đạt được của các đơn vị sự nghiệp công lập thì cơ bản chưa có tác động đáng kể đến tài khóa NSDP.

3.4. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước do địa phương

⁴⁶ Nguồn số liệu: Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 gửi kèm Công văn số 686/VP-CCHC ngày 23/10/2020 của Văn phòng Chính phủ.

quản lý

a) Đánh giá chung:

Các Quỹ tài chính ngoài NSNN (chủ yếu là Quỹ đầu tư phát triển) được thành lập với quy mô, tính chất và phạm vi hoạt động khá đa dạng, cơ bản phù hợp theo các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương, tuân thủ các quy định của pháp luật về mục tiêu, phạm vi và các lĩnh vực hoạt động; bảo toàn và phát triển được nguồn vốn do NSNN cấp, không xảy ra nợ xấu, có doanh thu từ hoạt động để bổ sung và phát triển nguồn vốn nhằm thực hiện một số mục tiêu đề ra; Hoạt động của các quỹ tài chính ngoài NSNN trong thời gian qua đã góp phần thu hút các nguồn lực xã hội để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội theo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Các Quỹ hỗ trợ phát triển kinh tế, thúc đẩy sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất⁴⁷ đã hỗ trợ hoạt động sản xuất - kinh doanh các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp...; tham gia cho vay, đầu tư trực tiếp các dự án cơ sở hạ tầng của địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động thực tế còn một số bất cập, hạn chế như sau:

- Việc huy động vốn của một số quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN còn hạn chế, chủ yếu vẫn là từ NSNN. Thực tế thời gian qua số lượng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tăng nhanh; đồng thời có xu hướng khi trình Quốc hội ban hành các Luật quản lý chuyên ngành đều kèm theo các quy định về thành lập các quỹ tài chính nhà nước (như: Luật giao thông đường bộ; Luật hợp tác xã; Luật khoa học và công nghệ; Luật bảo vệ môi trường...). Mặc dù nguyên tắc tự bảo toàn vốn được đặt ra khi quyết định thành lập, nhưng nhìn chung, ngoài các quỹ tài chính có hình thức huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các đối tượng hưởng lợi, thì nhiều quỹ tài chính nhà nước nguồn vốn chủ yếu là từ ngân sách nhà nước (được ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ và hỗ trợ trong quá trình hoạt động), nguồn huy động ngoài ngân sách rất hạn chế (như: Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ; Quỹ Bảo vệ môi trường; Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã...). Do đó, việc thành lập và duy trì nhiều quỹ tài chính nhà nước mà nguồn cân đối chủ yếu là từ ngân sách nhà nước sẽ dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực của ngân sách nhà nước. Các địa phương khó khăn, nguồn thu ngân sách thấp, phần lớn nhu cầu chi dựa vào nguồn ngân sách trung ương bổ sung nên việc bố trí vốn điều lệ từ ngân sách địa phương cho các quỹ còn ở mức thấp. Đối với các Quỹ có cơ chế huy động đóng góp, tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước,... do điều kiện một số địa phương khó khăn, nhất là các địa phương miền núi, đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn, việc huy động vốn đóng góp của người dân bên cạnh việc đảm bảo đúng các quy định của pháp luật còn phải phù hợp với khả năng đóng góp của người dân, nên mức huy động cho các quỹ thường ở mức thấp, đối tượng được miễn, giảm lại nhiều, dẫn đến hầu hết các quỹ chưa đủ nguồn lực để đáp ứng các nhiệm vụ chi

⁴⁷ Như: Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học công nghệ quốc gia, Quỹ đầu tư phát triển...

theo yêu cầu và mục đích hoạt động của Quỹ.

- Một số quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN có nguồn thu, nhiệm vụ trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN, dẫn đến nguồn thu lẽ ra phải được tập trung vào NSNN lại thu vào quỹ tài chính, hoặc nguồn chi NSNN bị phân tán (như: Quỹ Bảo vệ môi trường được bổ sung từ phí bảo vệ môi trường; Quỹ Phát triển đất có nhiệm vụ thu hồi kinh phí giải phóng mặt bằng đã ứng trước cho các tổ chức, doanh nghiệp từ nguồn NSNN cấp; Quỹ Hỗ trợ phát triển khoa học - công nghệ có nhiệm vụ chi trùng với nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học - công nghệ của NSNN). Việc lập kế hoạch và chi tiêu của các quỹ không theo trình tự về quản lý vốn đầu tư, trong khi bản chất các khoản chi có tính chất là chi đầu tư cho sự nghiệp giao thông, môi trường,...

- Các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, nhưng việc thành lập các quỹ trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật (Luật, Nghị định, Quyết định, Thông tư,...) do nhiều cơ quan ban hành (Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương), dẫn đến có nhiều quỹ và khó tránh được trùng lặp, chồng chéo về mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn thu và đối tượng thụ hưởng (như: Quỹ Khuyến nông có đối tượng vay vốn hỗ trợ trùng với Quỹ Hỗ trợ nông dân, Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã), làm cho nguồn lực chồng chéo, khó theo dõi, quản lý.

- Việc thành lập một số quỹ được hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực (như Quỹ Phát triển đất), gây khó khăn cho các địa phương có nhu cầu thành lập quỹ.

- Hiện nay, chưa có khái niệm rõ ràng về “*quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước*” để phân biệt với các quỹ xã hội, từ thiện (tổ chức hoạt động theo quy định tại Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 và Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ).

- Việc kiểm soát đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn hạn chế. Nhìn chung công tác tổng hợp, báo cáo, đánh giá, giám sát chung đối với hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước chưa thường xuyên; việc giám sát của các cơ quan quyền lực (Quốc hội, Hội đồng nhân dân) và cơ quan kiểm toán đối với hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước thời gian qua cũng còn hạn chế.

Thực hiện quy định của Luật NSNN và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27/8/2015 về tăng cường công tác quản lý đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động, trên cơ sở đó sắp xếp lại hoặc giải thể các quỹ không hiệu quả hoặc có nguồn thu, nhiệm vụ chi trùng với NSNN, các địa phương đã chủ động sáp nhập các quỹ có cùng tính chất hoạt động

đề thu hẹp đầu mối⁴⁸.

b) Quỹ đầu tư phát triển địa phương

Trước đây, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương hoạt động trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật là Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Nghị định 37/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 138/2007/NĐ-CP. Theo đó, khi triển khai thực hiện theo các quy định tại 02 Nghị định nêu trên, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương gặp phải một số khó khăn vướng mắc như sau:

- Quỹ là tổ chức tài chính nhà nước địa phương, do UBND cấp tỉnh phê duyệt tổ chức bộ máy. Từ quy định này, mỗi địa phương vận dụng xác định địa vị pháp lý, vai trò, cũng như bộ máy tổ chức của Quỹ một cách khác nhau, dẫn đến có sự khác biệt giữa các Quỹ địa phương trong việc xác định địa vị pháp lý và tổ chức bộ máy.

- Quỹ đang cho vay đầu tư, đầu tư trực tiếp, góp vốn theo các danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ưu tiên phát triển của địa phương do UBND cấp tỉnh ban hành theo quy định tại Nghị định số 37/2013/NĐ-CP. Trong quá trình thực hiện, một số đối tượng, lĩnh vực đầu tư mặc dù không nằm trong lĩnh vực này nhưng lại cần thiết với nhu cầu đầu tư của địa phương nhưng Quỹ không thể tham gia đầu tư hoặc góp vốn do không thuộc đối tượng trong danh mục.

- Nghị định 138/2007/NĐ-CP cho phép Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được huy động vốn dưới hình thức trái phiếu, vay vốn các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước; việc vay vốn nước ngoài thực hiện theo quy định về vay nợ nước ngoài. Tuy nhiên, theo Luật Quản lý nợ công thì Quỹ không thuộc đối tượng vay vốn ODA, vay ưu đãi thông qua Chính phủ Việt Nam. Đối với nguồn vốn huy động cá nhân, tổ chức và phát hành trái phiếu thì Quỹ Đầu tư phát triển địa phương không triển khai được do không có tiềm lực tài chính và thương hiệu trên thị trường, cũng như chưa có khung pháp lý về việc phát hành trái phiếu.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 quy định về tổ chức và hoạt động của quỹ đầu tư phát triển địa phương, đồng thời Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06/10/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP nhằm hoàn thiện khung pháp lý về hoạt động của hệ thống quỹ, đồng bộ với các quy định hiện hành, nâng cao yêu cầu về nguồn lực, hiệu quả hoạt động của các quỹ và tăng cường cơ chế quản lý, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với các quỹ đầu tư phát triển địa phương. Theo đó, các quy định mới tại Nghị định này đã khắc phục hạn chế trong hoạt động của hệ thống quỹ đầu tư phát triển địa phương như:

⁴⁸ Như: sáp nhập 2 quỹ bảo lãnh tín dụng và đầu tư phát triển; sáp nhập 3 quỹ bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển đất...

(i) tăng quy mô vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng để phù hợp với nhu cầu đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng; (ii) bổ sung quy định và tạo điều kiện cho công tác huy động vốn của các quỹ thay vì chỉ dựa vào vốn điều lệ do ngân sách địa phương cấp như phát hành trái phiếu của quỹ; (iii) bổ sung quy định giao UBND xác định và quyết định danh mục lĩnh vực được quỹ đầu tư phát triển địa phương cho vay đầu tư; (iv) hoàn thiện cơ chế quản lý giám sát thông qua quy định về đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại hoạt động, bổ sung quy định về việc giải thể đối với các quỹ hoạt động không hiệu quả và cụ thể trách nhiệm giám sát hoạt động cho vay, đầu tư của UBND cấp tỉnh.

c) Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước TP. HCM (HFIC)

HFIC thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02/02/2010 của UBND TP. HCM, trên cơ sở kế thừa và phát huy hoạt động của Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP. HCM (HIFU) đã thực hiện tốt vai trò là một công cụ tài chính hữu ích của TP. HCM trong việc huy động vốn, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Theo báo cáo thường niên của HFIC kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm gần nhất giai đoạn 2017-2019, HFIC đã tăng cường tìm kiếm, đàm phán thu hút các nguồn vốn huy động từ các tổ chức tài chính trong và ngoài nước với chi phí thấp, nhằm duy trì mặt bằng lãi suất cho vay thấp và ổn định đối với các lĩnh vực ưu tiên, lựa chọn các dự án cho vay an toàn, hiệu quả, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng. Tổng giá trị giải ngân giai đoạn 2017-2019 là 2,807 nghìn tỷ đồng, HFIC đã cam kết tài trợ tín dụng cho 56 dự án với tổng mức đầu tư là 11,733 nghìn tỷ đồng, hạn mức HFIC cam kết cho vay là 5,6 nghìn tỷ đồng, giảm 0,3 nghìn tỷ đồng so với giai đoạn trước⁴⁹, tập trung vào các dự án thuộc lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Thành phố, các chương trình, nhiệm vụ đột phá, trọng điểm, ưu tiên đầu tư của Thành phố; Công ty tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn trước, trong và sau giải ngân, thực hiện giám sát chặt chẽ các khoản nợ xấu có thể phát sinh.

HFIC đã tổ chức quản lý và hoàn tất quá trình cổ phần hóa, chính thức chuyển sang mô hình hoạt động theo mô hình công ty cổ phần 06/08 doanh nghiệp⁵⁰, đang phối hợp với các sở ban ngành triển khai công tác cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà TP. HCM, còn lại 01 doanh nghiệp không thuộc diện cổ phần hóa là Công ty TNHH MTV XSKT TP. HCM. Tổng giá trị vốn nhà nước sau khi cổ phần hóa tăng gấp 2,5 lần so với vốn điều lệ khi tiếp nhận⁵¹.

⁴⁹ Trong giai đoạn 2010 - 2015, HFIC đã tài trợ tín dụng cho 136 dự án với tổng mức đầu tư 12,621 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn HFIC tài trợ là 5,9 nghìn tỷ đồng cho 50 dự án hạ tầng kỹ thuật, 31 dự án y tế, 55 dự án giáo dục; đầu tư xây dựng trường mầm non công lập trên địa bàn với quy mô vốn HFIC tham gia là 01 nghìn tỷ đồng; Dự án chống ngập (hồ điều tiết Khánh Hội) khoảng 0,6 nghìn tỷ đồng.

⁵⁰ Bao gồm: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia, Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, Công ty TNHH MTV Chiếu sáng công cộng, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn, Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định.

Tính đến thời điểm hiện tại, đa số các doanh nghiệp đã cổ phần hóa có tình hình sản xuất kinh doanh phát triển ổn định, định hướng phát triển và ngành nghề kinh doanh theo đúng phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động; vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển; tăng cường sự kết nối, phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ giữa Công ty và Người đại diện chủ sở hữu vốn trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với phần vốn nhà nước nắm giữ tại doanh nghiệp.

3.5. Chi phí ước tính từ rủi ro các dự án PPP

Trong thời gian qua, Chính quyền địa phương đã triển khai thực hiện các dự án PPP, đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư phát triển từ khu vực tư nhân phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội; Cụ thể:

(1) *Thái Nguyên*: Thực hiện 28 dự án, gồm: 26 dự án BT và 02 dự án BOO (dự án Bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên; Bến xe khách thị xã Phổ Yên; Bến xe khách huyện Phú Bình; Bến xe khách huyện Đại Từ) với tổng mức đầu tư là 14,1 nghìn tỷ đồng; Vốn nhà nước tham gia là 3,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,4%.

(2) *Phú Thọ*: Tỉnh đã chủ động triển khai, bố trí vốn đầu tư công để thực hiện các công tác chuẩn bị, đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng danh mục các dự án cần thực hiện cũng như quy hoạch các khu vực dự kiến sử dụng để thanh toán cho nhà đầu tư.

(3) *Hà Nội*: Triển khai 118 dự án với tổng mức đầu tư 487,1 nghìn tỷ đồng, trong đó: 09 dự án đã cơ bản hoàn thành, TMĐT 14,2 nghìn tỷ đồng; 10 dự án đã ký hợp đồng, trong đó 08 dự án đang triển khai thi công, TMĐT 27,2 nghìn tỷ đồng; 94 dự án đang thực hiện thủ tục đầu tư, TMĐT dự kiến 266,7 nghìn tỷ đồng, bao gồm: 05 dự án tuyến đường sắt đô thị thực hiện theo cơ chế riêng, tập trung hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, TMĐT 178,9 nghìn tỷ đồng.

(4) *Bắc Ninh*: Tỉnh thực hiện 140 dự án đầu tư PPP (trong đó 130 dự án BT), TMĐT là 46,1 nghìn tỷ đồng (khoảng 2,6 nghìn ha đất).

(5) *Bình Dương*: Đến nay, có 06 nhà đầu tư đề xuất 07 dự án BT ở bước nghiên cứu đề xuất. Tuy nhiên, do cơ chế, chính sách trong việc thu hút, khuyến khích đầu tư bằng hình thức đối tác công tư còn nhiều hạn chế, một số dự án đã chuyển sang đầu tư từ nguồn vốn ngân sách.

Các hợp đồng dự án PPP đang triển khai theo các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, các nhà đầu tư mới tập trung một số dự án PPP thông qua hợp đồng BT, BOT thuộc lĩnh vực giao thông là chủ yếu, do tính pháp lý của đầu tư theo hình thức hợp tác công tư còn thấp, thường xuyên thay đổi, chưa có những cơ chế, chính sách ưu đãi hấp dẫn các nhà Đầu tư; quy định của pháp luật chưa rõ ràng liên quan đến thanh toán, giao đất quỹ đất hoàn vốn cho nhà đầu tư, nên việc triển

⁵¹ Tổng vốn điều lệ của 06 doanh nghiệp HFIC tiếp nhận là 0,824 nghìn tỷ đồng; sau khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, tổng giá trị vốn nhà nước tại các doanh nghiệp là 2,041 nghìn tỷ đồng.

khai một số hợp đồng chưa đáp ứng tiến độ (Khánh Hòa, Nghệ An). Việc nhà đầu tư đề xuất dự án còn gây tốn kém, lãng phí, vì trong quá trình đề xuất dự án nhà đầu tư chưa nắm được mong muốn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về dự án nên làm hồ sơ sơ sài, có mục đích thăm dò, dẫn đến phải làm đi làm lại gây lãng phí nguồn lực của nhà đầu tư; một số dự án phải chuyển sang đầu tư từ nguồn vốn ngân sách đã gây áp lực chi NSDP.

Luật Đầu tư công theo phương thức đối tác công tư (PPP) có hiệu lực từ năm 2021, quy định một số cơ chế chính sách tài chính như: vốn Nhà nước tham gia dự án PPP (vốn đầu tư công hỗ trợ Nhà nước trong các dự án PPP, thanh toán cho nhà đầu tư BTL, BLT), sử dụng vốn Nhà nước thanh toán chi phí hợp đồng chấm dứt trước thời hạn, cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu. Các cơ chế này sẽ ảnh hưởng đến ngân sách của các địa phương, song pháp luật chưa có quy định tính các khoản trên vào nợ công. Đồng thời, việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư dự án BT không còn cơ sở để tiếp tục thực hiện dẫn đến một số địa phương phải sử dụng nguồn NSDP để bù đắp phần Nhà nước tham gia dự án.

3.6. Chi phí ước tính từ rủi ro thiên tai

Thiệt hại về tính mạng, nhà ở, sản xuất, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, do thiên tai, bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn tính chung 05 năm 2016 - 2020 trên 63 địa phương khoảng 135 nghìn tỷ đồng, bình quân 27 nghìn tỷ đồng/năm, trong đó: Thiệt hại về người (263 người chết, mất tích; 471 người bị thương); thiệt hại về nông nghiệp (diện tích lúa 162.777 ha; diện tích hóa màu 72.391 ha); thiệt hại về nhà ở (nhà bị đổ, sập, nước cuốn trôi 59.580 nhà; nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái 365.158 nhà).

Nhu cầu kinh phí phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, biến đổi khí hậu là rất lớn; thực hiện phương châm 04 tại chỗ (vật tư, phương tiện, hậu cần và lực lượng tại chỗ), các địa phương đã chủ động sử dụng nguồn lực của địa phương (dự phòng NSDP, Quỹ dự trữ tài chính; Quỹ phòng chống thiên tai) và huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai. Trường hợp thiên tai, bão lũ, hạn hán, xâm nhập mặn diễn ra trên diện rộng vượt quá khả năng cân đối của NSDP, NSTW hỗ trợ các địa phương khó khăn theo quy định, từ năm 2016 - 2020 NSTW đã hỗ trợ các địa phương khoảng 28 nghìn tỷ đồng, để sửa chữa, khôi phục kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hỗ trợ người dân sớm ổn định đời sống và sản xuất. Trong dài hạn, Chính phủ, chính quyền địa phương đã ưu tiên tập trung bố trí nguồn vốn thực hiện các dự án, công trình chống biến đổi khí hậu, sửa chữa, nâng cấp đê, kè, hồ đập xung yếu, thực hiện chương trình di dân khỏi vùng có nguy cơ sạt, lở, hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người dân vùng ngập lũ, lụt,...góp phần hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất do thiên tai gây ra trong thời gian vừa qua. Đây cũng là những chi phí cần tính tới trong việc xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và dự toán ngân sách hàng năm.

IV. NHỮNG KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Những khó khăn, hạn chế

Thứ nhất, việc ban hành và tổ chức thực hiện một số cơ chế, chính sách tài chính - NSNN còn chưa thực sự đồng bộ, chưa bắt kịp đòi hỏi của thực tiễn⁵², chưa ban hành Luật thuế tài sản; Cơ chế phân cấp quản lý kinh tế, quản lý NSNN và đầu tư được đẩy mạnh, nhưng trong thực hiện còn thiếu đồng bộ, NSTW chưa thực sự đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt, thiếu các cơ chế giám sát hiệu quả.

Thứ hai, cân đối NSDP đã được cải thiện bước đầu, nhưng chưa bền vững, đang chịu thách thức lớn. Năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, quy mô thu ngân sách giảm mạnh so với dự toán, gây khó khăn rất lớn cho cân đối NSDP; mặt bằng thu ở mức thấp hơn nhiều so với các dự kiến trước đây. Dự địa tăng thu rất hạn chế, kể cả các địa phương trọng điểm thu NSNN, do tình hình kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn; trên 90% doanh nghiệp hiện nay có quy mô vừa và nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp, thuộc diện ưu đãi, tích tụ vốn để tiếp tục đầu tư, tồn tại và phát triển trong môi trường hội nhập, mở cửa sâu rộng.

Thứ ba, Cơ cấu lại chi NSNN, NSDP gặp nhiều thách thức. Chi con người chiếm tỷ trọng cao, khoảng trên 60% tổng chi thường xuyên NSDP. Hầu hết các khoản chi tiêu NSDP được kiểm soát theo các yếu tố đầu vào (chế độ, tiêu chuẩn, định mức); chưa có cơ chế kiểm soát chi tiêu NSDP theo kết quả thực hiện nhiệm vụ tại từng sở, ban, ngành, đơn vị sử dụng NSDP để thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính của Nhà nước. Khối lượng tạm ứng, ứng trước và chuyển nguồn NSDP còn tương đối cao, gây rủi ro cho NSDP.

Quản lý đầu tư phát triển còn nhiều bất cập; triển khai giao kế hoạch trung hạn và kế hoạch hằng năm muộn và giao nhiều đợt⁵³, có năm không giao hết theo kế hoạch Quốc hội giao;...; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư thấp, bình quân hằng năm đạt khoảng 83,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao⁵⁴, chưa xử lý dứt điểm thu hồi vốn ứng và nợ xây dựng cơ bản.

Thứ tư, hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập còn lớn, mức độ tự chủ tài chính chưa cao, nhất là ở các địa phương ngoài vùng kinh tế trọng điểm; chưa tạo được các đột phá và sự hỗ trợ hiệu quả cho việc cơ cấu lại chi NSNN và thay đổi cách thức, phương thức quản lý tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập phát triển còn hạn chế, chủ yếu tập trung ở các địa phương có kinh tế phát triển, các thành phố lớn.

Thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công chưa kịp thời; đến nay, đối với lĩnh vực giáo dục- đào tạo và dạy nghề: mới thực hiện chuyển đổi từ phí sang giá dịch vụ đối với giáo dục đại học, nhưng “giá dịch vụ đào tạo” chưa tính đủ chi phí đào tạo cần thiết, trong mức trần quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, giá giáo dục nghề nghiệp mới

⁵² Ví dụ: Luật NNSN và Luật Đầu tư công chưa đồng bộ (Luật NSNN 2015 quy định 13 lĩnh vực chi NSNN, áp dụng đối với cả chi đầu tư, chi thường xuyên, nhưng Luật Đầu tư công, Nghị quyết 1023/NQ-UBTHQH13 về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 quy định 20 ngành, lĩnh vực).

⁵³ Tháng 4 năm 2017 mới thực hiện giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 đợt 1.

⁵⁴ Trong đó riêng năm 2020, tỷ lệ giải ngân đạt cao nhất, đạt 97,46%. Tỷ lệ giải ngân các năm: 2016 đạt 88,27%; 2017 đạt 81,69%; 2018 đạt 71,69%; 2019 đạt 78,68%.

chỉ bằng **44%** mức giá tính đủ chi phí; đối với lĩnh vực y tế (giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh), mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh mới gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật và chi phí tiền lương (tính theo mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng); chưa kết cấu chi phí quản lý, khấu hao tài sản cố định.

Thứ năm, cổ phần hóa, thoái vốn tại DNNN còn chậm, một số khó khăn về thể chế chậm được giải quyết, nhất là tổ chức sắp xếp lại nhà, đất, nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu; thiếu chiến lược phát triển doanh nghiệp; hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp còn thấp chưa tương xứng với vị thế, nguồn lực đang nắm giữ. Việc giảm tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước chậm được triển khai. Còn tình trạng các dự án đầu tư của doanh nghiệp kém hiệu quả chưa được xử lý kịp thời, ảnh hưởng đến hiệu quả của nền kinh tế và nguồn thu ngân sách, đồng thời tạo rủi ro tài khóa NSDP và an ninh tài chính quốc gia.

Thứ sáu, chưa phân định rõ giữa NSNN với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; việc quản lý một số quỹ chưa hiệu quả; trong đó: (i) nguồn thu, nhiệm vụ chi của một số Quỹ chưa thực sự độc lập với NSNN; (ii) hiệu quả hoạt động của một số Quỹ hạn chế, chỉ thực hiện được một số nhiệm vụ đặt ra hoặc phải thay đổi nhiệm vụ, số vốn nhân rồi lớn⁵⁵; (iii) bộ máy quản lý một số Quỹ yếu kém, hoạt động không hiệu quả; công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan chức năng và địa phương đối với hoạt động của Quỹ chưa sát sao, thiếu thường xuyên.

Thứ bảy, hiệu quả huy động các nguồn lực trong xã hội chưa cao

Bội chi NSNN và nợ công đã giảm mạnh trong 5 năm qua. Tuy nhiên, nếu so với các nước trong khu vực thì bội chi NSNN của Việt Nam còn ở mức cao, chỉ sau Trung Quốc (kể cả trước và sau khi điều chỉnh quy mô GDP)⁵⁶ và đang chịu áp lực tăng do thu ngân sách có xu hướng tăng chậm lại, trong khi nhu cầu chi rất lớn. Việc Việt Nam tốt nghiệp IDA khiến cho áp lực vay và trả nợ tăng.

Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, trình độ quản trị và công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động thấp, mức độ sẵn sàng và liên kết khu vực đầu tư nước ngoài hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của chuỗi giá trị sản xuất khu vực và toàn cầu. Thu hút vốn đầu tư FDI đạt khá, nhưng các dự án phần lớn vẫn có quy mô nhỏ, công nghệ thấp, thâm dụng lao động, sử dụng lãng phí tài nguyên, đất đai, phân bố không đều, liên kết, tương tác với các khu vực khác của nền kinh tế thiếu chặt chẽ, hiệu ứng lan toả về năng suất và công nghệ chưa cao; tỉ lệ nội địa hoá còn thấp; tỉ trọng đóng góp cho ngân sách nhà nước có xu hướng giảm... Nguồn lực tài chính nhà nước chưa phát huy có hiệu quả vai trò

⁵⁵ Như: Quỹ đầu tư phát triển đất, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa...

⁵⁶ Theo cách tính của IMF, bội chi bình quân giai đoạn 2016 - 2020 của Nhật Bản là 3,04%GDP, Hàn Quốc là 1,27%GDP, Trung Quốc là 4,97%GDP, Malaysia là 2,8%GDP, Thái Lan là 0,2%GDP, Việt Nam là 4,32%GDP (sau điều chỉnh quy mô GDP sẽ vào khoảng 3,46%GDP).

“*tạo môi trường*” để thu hút sự tham gia đầu tư của các thành phần kinh tế khác, một số dự án hợp tác đối tác công tư (PPP) kém hiệu quả hoặc không huy động được vốn, phải xin chuyển đổi cơ chế sang cấp phát từ NSNN tạo thêm áp lực đối với chi ngân sách, nghĩa vụ nợ của địa phương.

Trong thời gian qua, giải ngân vốn đầu tư công chậm, dự toán hàng năm vẫn ghi cao nhưng thực hiện thấp, dẫn đến bị động trong công tác huy động vốn, phải điều chỉnh kế hoạch hoặc dồn khối lượng huy động vào một số thời điểm.

Thứ tám, công tác quản lý nợ của chính quyền địa phương còn hạn chế, cả về tổ chức bộ máy cũng như quản lý (đặc biệt là công tác quản lý các khoản vay vốn ngoài nước) do gần đây các địa phương mới được tiếp cận nguồn vay lại từ Chính phủ vay nước ngoài (trước năm 2017, thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2002, các địa phương chỉ được huy động các nguồn vốn trong nước, đồng thời tiếp cận nguồn vốn ngoài nước thông qua ngân sách trung ương cấp phát; từ năm 2017, thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, các địa phương mới được phép vay lại nguồn vốn Chính phủ vay nước ngoài và được phép bội chi NSDP).

2. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

2.1. Nguyên nhân khách quan

Tình hình thế giới diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; căng thẳng biên Đông gia tăng đe dọa an ninh chủ quyền và môi trường hòa bình trong khu vực; kinh tế thương mại phục hồi chậm, rủi ro tăng.

Xuất phát điểm phát triển và năng lực tài chính nội tại của nền kinh tế còn thấp; hạn chế về năng lực quản trị kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân; tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước trong thụ hưởng dịch vụ sự nghiệp công còn phổ biến. Kết quả tổng điều tra kinh tế 2017, thì chỉ có 1,9% là doanh nghiệp lớn; 98,1% là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó cơ cấu lại các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp nhà nước cần thời gian; hiệu quả đầu tư, kinh doanh khu vực doanh nghiệp nhà nước chậm cải thiện.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa đủ rõ; năng lực phân tích, dự báo còn hạn chế, việc xây dựng và thực thi thể chế còn nhiều bất cập, chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Tính quyết liệt, đổi mới, nhất quán trong nhận thức và hành động của một bộ phận cán bộ còn chưa cao.

Hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước cần được nâng cao.

Tóm lại, kết quả thực hiện công tác quản lý NSDP, vay, nợ 05 năm qua tương đối toàn diện, chính sách tài chính đã phát huy vai trò tích cực, qua đó góp phần tăng cường ổn định vĩ mô, hỗ trợ nền kinh tế; tháo gỡ khó khăn cho doanh

nghiệp, thu hút các dòng vốn đầu tư mới; thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế; đẩy mạnh đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên cho hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, hạ tầng giao thông, thủy lợi; mở rộng và nâng cao mức đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện cải cách tiền lương theo lộ trình, thúc đẩy đổi mới sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công, tăng cường kỷ luật kỷ cương tài chính - NSNN. Tuy nhiên, tỷ trọng huy động ngân sách từ thuế, phí của nền kinh tế có xu hướng giảm; khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương ngày càng lớn, đang là những vấn đề cần phải được đặt ra, xem xét để có những điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn tới.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 - 2022

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI:

Trong bối cảnh dịch Covid-19 tiếp tục tác động nghiêm trọng đến kinh tế thế giới và trong nước. Chương trình tiêm phòng Covid-19 và các biện pháp kích thích kinh tế ở các nền kinh tế lớn, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 là 6,0%⁵⁷; Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo là 5,6%⁵⁸. Tuy nhiên, đà phục hồi của kinh tế thế giới không đồng đều giữa các quốc gia và chưa thực sự vững chắc, phụ thuộc nhiều vào vấn đề kiểm soát dịch bệnh Covid-19; rủi ro về tài chính, nợ công, áp lực gia tăng lạm phát.

Ngân hàng Thế giới (tháng 10 năm 2021) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 ở mức 2-2,5%, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (tháng 05 năm 2021) dự báo ở mức 4,4%, Quỹ tiền tệ thế giới (tháng 7 năm 2021) dự báo khoảng 4,9%. Dù vậy, thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro, đặc biệt là việc kiểm soát hiệu quả sự lây lan của các biến chủng vi-rút SARS-CoV-2, việc phân phối và tiếp cận vắc-xin kịp thời, đầy đủ, công bằng giữa các quốc gia, khu vực. Bên cạnh đó, xu hướng cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nền kinh tế lớn, biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và các dịch bệnh khác cũng ảnh hưởng tới sự phục hồi của nhiều nền kinh tế.

Trong nước, dưới sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội, sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; cùng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương, sự đoàn kết, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các giải pháp đã đề ra để thực hiện “*mục tiêu kép*” - vừa phòng chống dịch bệnh, vừa duy trì, phục hồi và phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội và đảm bảo đời sống nhân dân. Nền kinh tế tiếp tục khởi sắc trên đà phục hồi từ cuối năm 2020; kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, Ngân hàng Thế giới (tháng 8/2021) dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021 khoảng 4,8%; Chính phủ dự kiến khoảng 3,5-4%, các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo; công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện tốt; quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững. Việt Nam là quốc gia duy nhất trong các nước được cả 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc gia giữ nguyên hệ số tín nhiệm và nâng triển vọng lên mức

⁵⁷ IMF, Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới (World Economic Outlook), tháng 7/2021.

⁵⁸ WB, Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu (Global Economic Prospects), tháng 6/2021.

tích cực.

Mặc dù đạt được những kết quả tích cực các tháng đầu năm 2021, tuy nhiên, đợt bùng phát dịch Covid-19 lần thứ tư với biến chủng Delta có diễn biến phức tạp trên diện rộng trong suốt quý II, quý III/2021 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế, khiến dư địa nguồn lực của cả khu vực nhà nước, doanh nghiệp và người dân bị suy giảm. Nền kinh tế nước ta vẫn còn tồn tại, hạn chế và tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ tụt hậu, mắc kẹt trong bẫy thu nhập trung bình còn lớn; trình độ khoa học, công nghệ, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp, độ mở nền kinh tế cao, khả năng chống chịu, thích ứng với tác động bên ngoài còn yếu; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, xã hội số còn hạn chế. Quá trình đô thị hóa tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Chênh lệch giàu – nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng doãng rộng. Già hóa dân số tăng nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, các rủi ro về quốc phòng, an ninh cũng là những lực cản cho phát triển kinh tế, tạo sức ép lớn về tài chính - ngân sách.

Việc phục hồi tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào kiểm soát dịch bệnh, ban hành các giải pháp kịp thời, hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động sản xuất - kinh doanh, cũng như xử lý tốt các vấn đề phát sinh từ tình hình thế giới, vấn đề Biển Đông và các thách thức an ninh phi truyền thống khác.

II. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Mục tiêu:

Căn cứ Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết của Đảng, Quốc hội về phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025, với dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước, cùng các yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xác định mục tiêu NSNN năm 2021 - 2022 là: Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước để phòng, chống dịch Covid-19, hạn chế tối đa ảnh hưởng, kịp thời khắc phục tác động của đại dịch; hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội; tiếp tục cơ cấu lại NSNN, nợ công; bảo đảm vai trò chủ đạo của NSTW, phát huy sự chủ động của các bộ, ngành, địa phương; đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa gắn liền với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới khu vực sự nghiệp công lập, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách, triệt để tiết kiệm chi NSNN.

2. Yêu cầu:

Quán triệt định hướng xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội.

Xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN, vay và trả nợ tích cực, thận trọng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, an ninh quốc phòng. góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng XIII, các nghị quyết của Quốc hội, HĐND các cấp.

Tiếp tục cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công, nâng cao hiệu quả, hiệu lực thu, chi NSDP, chỉ chi trong khả năng của nền kinh tế và chỉ vay trong khả năng trả nợ, kiểm soát chặt chẽ khoản vay, nghĩa vụ trả nợ, cải thiện dự địa chính sách tài khóa, phù hợp với trình độ phát triển trong tình hình mới.

Tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách; công khai, minh bạch; đẩy mạnh trách nhiệm giải trình; tiếp tục thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính - NSNN, vay và trả nợ.

III. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 - 2022

Trong kế hoạch 05 năm tới, Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng bình quân 6,5-7%. Theo đó giai đoạn 2021 - 2022 là giai đoạn phục hồi, từ năm 2023 - 2025 là giai đoạn tăng tốc. Do vậy, tiếp tục việc nới lỏng chính sách tiền tệ và thực hiện chính sách tài khóa mở rộng. Thâm hụt ngân sách tiếp tục ở mức cao, kể cả theo số tuyệt đối do GDP theo giá hiện hành được điều chỉnh tăng.

1. Định hướng công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và vay, trả nợ

1.1. Về thu NSNN

Tổng thu NSNN cả giai đoạn gấp khoảng 1,2 lần so với giai đoạn 2016 - 2020, đạt tỷ lệ huy động bình quân so GDP khoảng 16% GDP điều chỉnh, trong đó từ thuế, phí khoảng 13-14% GDP điều chỉnh. Trong đó: Thu nội địa chiếm 85-86% tổng thu NSNN; thu NSDP gấp 1,1 lần, chiếm khoảng 43-44%.

1.2. Về chi NSNN

Tổng chi cả giai đoạn gấp gần 1,3 lần so với giai đoạn 2016 - 2020 bố trí một số lĩnh vực chi lớn như sau:

a) Tổng chi ĐTPPT chiếm khoảng 28% tổng chi NSNN. Trong đó: Chi ĐTPPT của NSDP chiếm 47,7% tổng chi ĐTPPT của NSNN, trong đó: chủ yếu sử dụng tiền sử dụng đất, từ XSKT, bán vốn, bội chi NSDP.

b) Chi trả nợ lãi: Đảm bảo trả nợ lãi đầy đủ theo cam kết.

c) Chi thường xuyên (bao gồm cả chi cải cách tiền lương) bình quân khoảng 62-63% tổng chi NSNN; tỷ trọng chi thường xuyên (không bao gồm chi lương, trợ cấp, phụ cấp và các khoản trích theo lương) trong tổng chi NSNN giảm dần về mức khoảng 60%.

Trong bối cảnh thu NSNN khó khăn, bội chi NSNN đã dự kiến ở mức cao và ưu tiên bố trí chi ĐTPPT, nên cân đối NSDP dự kiến năm 2021 - 2022 không điều chỉnh lương cơ sở theo Nghị quyết 27-NQ/TW. Các địa phương tiếp tục tạo

nguồn cải cách tiền lương, để thực hiện điều chỉnh tiền lương khi đủ điều kiện cân đối ngân sách thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và chính sách an sinh xã hội.

1.3. Về bội chi NSNN, nợ công

Tỷ lệ bội chi trên GDP năm 2021 khoảng **4%** GDP, giảm dần đến năm 2025 còn **3,4%** GDP điều chỉnh, bình quân cả giai đoạn 2021 - 2025 khoảng **3,7%** GDP điều chỉnh⁵⁹. Nợ công đến năm 2025 khoảng **47,5%**, nợ Chính phủ khoảng **43,8%** GDP điều chỉnh⁶⁰.

Nhu cầu của các địa phương đề xuất vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ giai đoạn 2021 - 2025 là rất lớn, để đảm bảo khung bội chi NSDP và bội chi NSNN tổng thể giai đoạn 2021 - 2025, Chính phủ dự kiến bố trí khoảng **148** nghìn tỷ đồng vốn vay nước ngoài về cho địa phương vay lại trong 5 năm tới, gấp **5,2** lần so với giai đoạn 2016 - 2020, bình quân khoảng **28 - 30** nghìn tỷ đồng/năm, song vẫn đảm bảo không vượt quá hạn mức dư nợ tối đa theo quy định của Luật NSNN, Nghị quyết Quốc hội và các văn bản hướng dẫn. Các địa phương thực hiện vay trong nước thì phải đảm bảo bội chi trong phạm vi Quốc hội quyết định, trường hợp bố trí được tăng trả nợ gốc (như trả nợ gốc trước hạn) từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi, cho phép địa phương tăng tổng mức vay tương ứng và đảm bảo mức bội chi theo quyết định của Quốc hội.

1.4. Về khu vực doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công

Đến năm 2025, hoàn tất sắp xếp lại DNNN; hoàn thành việc thể chế đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức lại hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (gồm cả lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; tiếp tục giảm tối thiểu bình quân cả nước **10%** đơn vị sự nghiệp công lập và **10%** biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN so với năm 2021; phấn đấu có tối thiểu **20%** đơn vị tự chủ tài chính; tiếp tục giảm **10%** chi trực tiếp từ NSNN so với giai đoạn 2016 - 2020.

2. Một số rủi ro tài khóa ngân sách địa phương

2.1. Rủi ro đối với phát triển kinh tế - xã hội

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 còn diễn biến hết sức phức tạp, tác động khó lường, các vấn đề biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường đặc biệt là tình hình trên biển Đông và các khu vực biên giới dự kiến cũng có tác động tiêu cực tới đầu tư, sản xuất kinh doanh và đời sống người dân; để thực hiện được mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt mức **6,5-7%/năm** đòi hỏi sự quyết tâm, nỗ lực rất lớn của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngay từ năm 2021 - 2022.

Sự phát triển kinh tế của từng địa phương, cả nước chưa thật sự bền vững,

⁵⁹ Tương ứng khoảng 4,7%GDP chưa điều chỉnh.

⁶⁰ Tương ứng khoảng 60,4 và 55,8%GDP chưa điều chỉnh.

đề chịu tác động bởi các yếu tố bên ngoài. Động lực phát triển kinh tế còn phụ thuộc khá lớn vào hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư và hoạt động sản xuất - kinh doanh của khu vực đầu tư nước ngoài⁶¹. Trong khi diễn biến khu vực, thế giới tiềm ẩn rủi ro; chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, những biến động của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học công nghiệp 4.0 phát triển nhanh, mạnh; xu hướng chuyển dịch, tránh sự phụ thuộc vào một số thị trường. Đồng thời, việc thực thi các gói cứu trợ lớn trên thế giới và ở Việt Nam có thể làm gia tăng các bất ổn về giá hàng hóa và thị trường tài chính, cũng như lạm phát cao trong giai đoạn phục hồi hậu Covid-19 và trong dài hạn là rủi ro đối với chính sách tài khóa, nợ công.

Việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CPTPP, EVFTA...) với nhiều cơ hội, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro do trình độ quản lý, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta ở một số lĩnh vực hạn chế. Bên cạnh đó, nguy cơ tụt hậu về công nghệ do ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư nếu không có những giải pháp phù hợp nhằm chủ động nắm bắt các công nghệ mới và phát triển kinh tế số.

2.2. Rủi ro về tài chính - NSNN

a) Kế hoạch thu NSNN dự kiến số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thu tiền sử dụng đất. Các khoản thu này phụ thuộc nhiều vào việc triển khai thực hiện nhiệm vụ cổ phần hóa, sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước, phụ thuộc vào thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản.

b) Dự kiến thu NSNN giai đoạn 2021 - 2022 với tốc độ tăng thu từ sản xuất kinh doanh bình quân 6-8%/năm trên cơ sở tiếp tục hoàn thiện các chính sách thu, trong đó cùng với việc điều chỉnh giảm nghĩa vụ thu một số khoản (thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ...) đi kèm với việc rà soát, hợp lý hóa các ưu đãi thu hiện hành, mở rộng cơ sở thu, điều chỉnh các khoản thu tiếp cận dần với mức độ gây ô nhiễm, khuyến khích sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản, phát triển kinh tế thân thiện môi trường, áp dụng thuế tài sản... Vì vậy, việc thực hiện kế hoạch thu sẽ phụ thuộc vào khả năng hoàn thiện các chính sách thu.

c) Để đảm bảo cơ cấu đầu tư phát triển giữa NSTW/NSDP như trên, dự kiến phải sửa đổi, bổ sung các quy định về phân cấp NSNN (sửa đổi Luật NSNN) để đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW và chủ động của NSDP trình các cấp có thẩm quyền được quy định tại Văn kiện Đại hội Đảng XIII. Đây là rủi ro rất lớn, nhất là trong bối cảnh, các khoản thu phân chia của một số địa phương điều tiết tăng chậm do hoạt động sản xuất kinh doanh cần thời gian khôi phục sau tác động của đại dịch Covid-19; cũng như cần phải dành nguồn lực hợp lý để các địa phương thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã phân cấp cho các địa phương.

d) Rủi ro lớn đối với chi ngân sách trong thời gian tới gắn với các nghĩa vụ

⁶¹ Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tương đương khoảng 200%GDP; 8 tháng đầu năm 2020, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 65% kim ngạch xuất khẩu và 56% kim ngạch nhập khẩu.

chi dự phòng lớn và chưa tính toán được đầy đủ. Một số địa phương mức dư nợ vay đã tiến gần mức giới hạn dư nợ được phép theo quy định của Luật NSNN, chưa xử lý dứt điểm nợ đọng XDCB; việc chuyển một số dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP thành đầu tư từ NSNN, chuyển một số dự án vay nước ngoài cho chính quyền địa phương nhận nợ cũng tạo thêm áp lực đối với chi ngân sách, nghĩa vụ nợ.

đ) Khả năng vay nợ, rủi ro lãi suất

Tổng nhu cầu huy động của Chính quyền địa phương là rất lớn, trong khi dự kiến khả năng nguồn vay ưu đãi ODA bình quân các năm chỉ tương đương giai đoạn 2016 - 2020, có xu hướng giảm; trường hợp tăng huy động nguồn trong nước thì chỉ có thể thực hiện qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, với chi phí vay tiếp cận lãi suất thị trường.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 - 2022

Để đáp ứng các yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu và định hướng kế hoạch tài chính - NSNN nêu trên, Quốc hội, Chính phủ, HĐND, UBND các tỉnh/thành phố thực hiện các nhóm giải pháp lớn như sau:

1. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả thể chế tài chính, huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

Hoàn thiện đồng bộ hệ thống thể chế, thị trường, bộ máy, công cụ quản lý, giám sát tài chính - NSNN theo nguyên tắc thị trường; phân định cụ thể phạm vi nhà nước và thị trường. Sửa đổi Luật NSNN và một số văn bản pháp luật có liên quan để điều chỉnh cơ chế phân cấp NSNN theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của NSTW, khuyến khích các địa phương tăng thu, huy động các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, tham gia thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm quốc gia, thực hiện cải cách chính sách tiền lương và an sinh xã hội, tạo nền tảng để các cấp, các ngành phát huy tối đa lợi thế, tiềm năng, trách nhiệm trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách quản lý tài chính - ngân sách đặc thù quy định đối với TP. Hà Nội, TP. HCM và một số địa phương thời gian qua, làm rõ kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân, trên cơ sở đó, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung (nếu cần); tiếp tục nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách quản lý tài chính - ngân sách đặc thù phù hợp đối với một số địa phương có điều kiện. Rà soát và hoàn thiện các cơ chế tài chính đặc thù áp dụng cho các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực để các vùng kinh tế trọng điểm thực sự là các đầu tàu tăng trưởng kinh tế của cả nước. Có cơ chế phù hợp để khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng.

Hoàn thiện thể chế đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong ĐTPT cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật; đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, nhất là các dự án áp dụng công nghệ cao, sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học, dự án đầu tư vào các vùng

đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh việc thực hiện “xã hội hóa” đầu tư trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao..., chuyển dịch từ nhà nước trực tiếp đầu tư sang các doanh nghiệp đầu tư theo quy hoạch.

Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật tài chính, chế độ kế toán, kiểm toán... đối với doanh nghiệp, tạo môi trường đầu tư cạnh tranh, bình đẳng, minh bạch, ổn định để thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, ưu tiên các dự án tạo giá trị gia tăng cao, có mô hình quản trị hiện đại, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước, đi đôi với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

2. Tiếp tục đổi mới chính sách động viên nguồn lực công, đảm bảo nguồn thu ngân sách và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu ngân sách theo Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, sửa đổi bổ sung các luật về thuế theo hướng mở rộng cơ sở thu, nuôi dưỡng, chống xói mòn nguồn thu, nhất là từ khu vực kinh tế phi chính thức, các hoạt động thương mại điện tử; áp dụng thuế suất hợp lý, thu hẹp các ưu đãi thuế,...; khai thác hiệu quả nguồn lực từ đất đai cho phát triển kết cấu hạ tầng; quyết liệt triển khai Luật quản lý thuế, áp dụng hóa đơn điện tử, chống thất thu, chuyển giá, phân đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế, tăng thu NSNN; cơ cấu lại thu, đảm bảo nguồn ngân sách bền vững, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tiến bộ công bằng xã hội.

Thực hiện đơn giản hóa hệ thống chính sách ưu đãi thuế thông qua việc rà soát lại các ưu đãi, thu hẹp phạm vi, lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi; tập trung ưu đãi đối với một số ngành nghề mũi nhọn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đảm bảo tính ổn định trong trung và dài hạn của hệ thống chính sách.

Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thuế bảo vệ môi trường theo hướng trở thành một công cụ kinh tế quan trọng góp phần hạn chế việc sản xuất, sử dụng hàng hóa ít thân thiện với môi trường, hướng tới phát triển bền vững; đảm bảo mức thuế bảo vệ môi trường tiếp cận dần với mức độ ô nhiễm của các hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế.

Tiếp tục triển khai các giải pháp đồng bộ phát triển thị trường trái phiếu, trong đó có trái phiếu chính quyền địa phương;

Rà soát khung pháp lý về hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư tổ chức như Bảo hiểm xã hội, các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, các quỹ đầu tư, quỹ hưu trí để tăng cầu đầu tư đối với các sản phẩm trên thị trường trái phiếu, chứng khoán, bao gồm trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Tăng cường hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính – NSNN với quá trình phát triển kinh tế - xã hội

Hoàn thiện khung pháp lý có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công, đặc biệt là pháp luật tài chính về đất đai, tài nguyên, thiên nhiên, định giá, xác

định giá trị DNNN khi cổ phần hóa... Áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng và phân bổ các nguồn lực công tiết kiệm, hiệu quả.

Đẩy mạnh việc quản lý tài chính - NSNN trung hạn, quán triệt nguyên tắc chi trong phạm vi nguồn lực, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa kế hoạch đầu tư công trung hạn với kế hoạch nợ công, kế hoạch tài chính trung hạn, thực hiện thống nhất kế hoạch tài chính trung hạn 03 năm (cuốn chiếu) theo quy định của Luật NSNN và Thông lệ quốc tế cả chi ĐTPT, chi thường xuyên, vay, trả nợ. Xây dựng và thực hiện cam kết chi của Chính phủ phù hợp với thông lệ quốc tế (GFS và IMF) phục vụ hiệu quả công tác lập, quyết định dự toán, quyết toán và kiểm toán của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Chính phủ và UBND các cấp.

Từng bước cơ cấu lại chi ngân sách, tập trung vào các nhiệm vụ của nhà nước, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành, hỗ trợ tích cực cho mục tiêu phục hồi tăng trưởng, đảm bảo nguồn lực đầu tư cho con người, quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội trong tình hình mới, bảo đảm tỷ lệ hợp lý giữa chi đầu tư, chi trả nợ, chi thường xuyên. Rà soát, giảm dần số lượng các quỹ tài chính nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý các nguồn lực tài chính.

Đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, nâng cao hiệu quả, hiệu lực phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, cải thiện vai trò dẫn dắt, vốn môi thúc đẩy mạnh mẽ các hình thức đầu tư ngoài NSNN để tăng nguồn lực đầu tư toàn xã hội, thực hiện đột phá xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ, hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường.

Tiếp tục đổi mới phương thức quản lý chi thường xuyên, tăng cường đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí, khuyến khích quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, gắn với việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương và các đơn vị sử dụng NSNN. Rà soát nhiệm vụ chi thường xuyên các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 tính vào dự toán chi thường xuyên của các bộ, địa phương. Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển và phần đầu giảm bội chi ngân sách.

4. Quản lý chặt chẽ, hiệu quả bội chi, nợ công, phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, khả năng vay - trả nợ, từng bước cải thiện dư địa chính sách tài khóa, nâng cao khả năng chống chịu về tài chính ngân sách

Quán triệt nguyên tắc vay bù đắp bội chi NSNN, NSDP chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển; chỉ chi trong khả năng của nền kinh tế và chỉ vay trong khả năng trả nợ của nền kinh tế.

Hoàn thiện thể chế chính sách về quản lý nợ công và triển khai công cụ, nghiệp vụ quản lý nợ chủ động, bảo đảm an toàn và bền vững; nghiên cứu, xây dựng văn bản hướng dẫn về tổ chức bộ máy quản lý nợ chính quyền địa phương. Gắn kết chặt chẽ quản lý NSNN, quản lý nợ công và quản lý ngân quỹ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các nguồn lực tài chính của Nhà nước; thực hiện quản lý ngân quỹ nhà nước chủ động theo nguyên tắc thị trường, đảm bảo thanh khoản của quỹ NSNN.

Tổ chức huy động vốn cho NSNN, NSDP để ĐTPT với chi phí – rủi ro hợp lý; tiếp tục đa dạng hóa các kênh huy động vốn vay của Chính phủ, chính quyền địa phương và phát triển thị trường vốn trong nước trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp.

Đảm bảo bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm đủ nguồn vốn để thanh toán trả nợ gốc, lãi đầy đủ, đúng hạn, từng bước nâng cao hệ số tín nhiệm quốc gia. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, gắn với trách nhiệm thanh toán trả nợ.

Đa dạng hóa kỳ hạn phát hành, quản lý việc phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính quyền địa phương. Tận dụng tối đa các khoản vay ODA còn lại và tranh thủ huy động hợp lý các khoản vay ưu đãi đã cam kết trong giai đoạn 2016 - 2020 cũng như các năm sau; ưu tiên huy động các nguồn có thời gian vay dài, lãi suất thấp và có thành tố viện trợ không hoàn lại (GE) cao. Tập trung giải ngân vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài đối với các hiệp định đã ký vay đến cuối năm 2020 chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài theo hướng xây dựng một số chương trình đầu tư công, tập trung cho một số lĩnh vực chủ chốt để đảm bảo phát huy được tối đa hiệu quả kinh tế theo quy mô; tập trung cho các dự án trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng gắn với phát triển bền vững, các dự án có hiệu ứng lan tỏa (như thích ứng biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng môi trường, giáo dục, y tế, công nghệ, kỹ năng); các dự án hạ tầng kinh tế thiết yếu không có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Ưu tiên vay về cho vay lại đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.

5. Đẩy mạnh đổi mới cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập cùng với đa dạng hóa nguồn lực xã hội phát triển dịch vụ công

Hoàn thành quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện sắp xếp, giải thể, sáp nhập, tinh giảm đầu mối, biên chế; các Bộ, cơ quan ở trung ương chỉ thực hiện chủ quản đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trọng điểm, phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ ngành trung ương, còn lại chuyển về chính quyền địa phương quản lý; ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật để làm cơ sở cho việc xác định giá dịch vụ sự nghiệp công.

Ban hành và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách liên quan đến việc đổi mới cơ chế tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thành việc giao quyền tự chủ toàn diện cho khu vực sự nghiệp công lập trên cơ sở thực hiện tính đúng, tính đủ giá dịch vụ công theo lộ trình, đảm bảo công khai, minh bạch; chuyển một số loại phí, lệ phí sang giá dịch vụ, đồng thời thực hiện chính sách NSNN hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Chuyển mạnh cơ chế cấp phát theo dự toán sang cơ chế thanh toán theo đặt hàng, nhiệm vụ gắn với số lượng, chất lượng sản phẩm dịch vụ, giá cung cấp dịch vụ và nhu cầu sử dụng; có lộ trình cụ thể thực hiện cơ chế đấu thầu cung cấp dịch vụ, giảm dần phương thức giao nhiệm vụ nhằm tạo sự cạnh tranh bình

đăng trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ sự nghiệp công.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, nâng cao chất lượng dịch vụ. Rà soát, đánh giá và tiếp tục hoàn thiện cơ chế cho phép cổ phần hóa đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện, gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

6. Đẩy mạnh việc thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước; đổi mới quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp, trọng tâm là DNNN theo các định hướng đề ra tại các Nghị quyết, Kết luận của Đảng và các cơ chế, chính sách pháp luật của Nhà nước; thu gọn đối tượng DNNN trong nền kinh tế, tập trung nguồn lực đầu tư nhà nước vào các doanh nghiệp nhà nước có vị trí quan trọng và thực hiện nhiệm vụ quốc phòng – an ninh, một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

Đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước, trong đó doanh nghiệp nhà nước thuộc diện cổ phần hóa cần khẩn trương rà soát toàn bộ quỹ đất đang quản lý, sử dụng để lập phương án sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai trình cơ quan có thẩm quyền có ý kiến và phê duyệt trước khi tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định. Hoàn tất việc sắp xếp lại khối DNNN, tiền thu được từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tập trung đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm quốc gia, vùng, địa phương và đầu tư vào doanh nghiệp thuộc phạm vi, lĩnh vực Nhà nước cần nắm giữ.

Thực hiện nghiêm việc đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật. Đối với các doanh nghiệp đã cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, thực hiện quyết toán công tác cổ phần hóa theo quy định.

Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để DNNN hoạt động kinh doanh trong môi trường pháp lý chung, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đã đầu tư, trong đó doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, quốc phòng, an ninh thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo cơ chế thị trường thông qua đấu thầu, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích. Tăng cường minh bạch báo cáo tài chính, thông tin tài chính, kinh doanh, điều hành của DNNN, tăng cường trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Ban điều hành và giám sát, kiểm tra của chủ sở hữu nhà nước đối với DNNN.

7. Tăng cường năng lực giám sát tài chính – ngân sách, đảm bảo an ninh, an toàn tài chính công

Hoàn thiện thể chế, bộ máy, công cụ phân tích, dự báo, giám sát các cân đối tài chính lớn, chỉ tiêu an toàn nợ, cảnh báo mức độ rủi ro đối với danh mục nợ công, nợ chính phủ, nợ chính quyền địa phương và nợ nước ngoài của quốc gia.

Phát triển hệ thống thông tin thống kê tài chính tập trung, thống nhất, tích hợp với hệ thống thống kê kinh tế quốc dân và hệ thống thống kê tiền tệ của Nhà nước, phù hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế về Thống kê tài chính Chính phủ, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các yêu cầu về phân tích, đánh giá, hoạch định và điều chỉnh chính sách trong quản lý, điều hành tài chính - ngân sách.

Thiết lập, vận hành khung quản lý rủi ro hiện đại trong quản lý ngân quỹ nhà nước nhằm nhận diện, đánh giá đầy đủ, kịp thời và có chính sách giảm thiểu rủi ro phù hợp. Từng bước thống nhất các chế độ kế toán nhà nước và kế toán đồ trong khu vực Nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống công nghệ thông tin để tăng cường bảo mật, dự phòng rủi ro, vận hành an toàn, ổn định trong mọi tình huống.

Hoàn thiện thể chế, bộ máy, hạ tầng, công cụ giám sát của Nhà nước đối với hoạt động của thị trường tài chính và dịch vụ tài chính, đảm bảo thị trường vận hành an toàn, lành mạnh, minh bạch, phù hợp với các thông lệ quốc tế. Tăng cường kiểm soát của Nhà nước đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực xổ số, đặt cược, casino và trò chơi có thưởng.

Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế và hệ thống tiêu chí giám sát tài chính doanh nghiệp và thực hiện có lộ trình việc xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Cùng cố bộ máy và cán bộ quản lý, giám sát tài chính doanh nghiệp. Công khai các thông tin cơ bản về doanh nghiệp theo luật định nhằm tạo điều kiện cho xã hội giám sát.

Thống nhất thực hiện quản lý nợ chính quyền địa phương; tăng cường năng lực cán bộ quản lý nợ chính quyền địa phương đáp ứng yêu cầu theo dõi, đánh giá và quản lý rủi ro; xây dựng và kết nối hệ thống thông tin nợ chính quyền địa phương đảm bảo cập nhật, phục vụ quản lý theo hạn mức dư nợ và bội chi NSDP hằng năm, tiến tới áp dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro.

Trước ngày 31 tháng 7 hằng năm, các địa phương báo cáo đánh rủi ro tài khóa NSDP 03 năm (Kết quả thực hiện năm trước, đánh giá năm báo cáo và dự báo năm sau) gửi Bộ Tài chính để giám sát. Đồng thời, địa phương có trách nhiệm bổ sung nội dung đánh rủi ro tài khóa NSDP trong báo cáo xây dựng dự toán, quyết toán NSDP hằng năm gửi Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tổng hợp trình cấp có thẩm quyền theo quy định./.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NSDP HÀNG NĂM

Phần I

ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NSDP NĂM TRƯỚC VÀ NĂM BÁO CÁO

I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG

1. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của địa phương.
2. Kết quả thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm trước, đánh giá tình hình thực hiện hiện phát triển kinh tế - xã hội năm báo cáo.
3. Những kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 01 đính kèm)

II. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH - NSNN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG

1. Tình hình xây dựng và thực thi cơ chế, chính sách về thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương (năm trước và năm báo cáo)
 - a) Cơ chế, chính sách về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.
 - b) Cơ chế, chính sách về chi ngân sách địa phương.
2. Tình hình xây dựng và thực thi chính sách huy động nguồn lực tài chính - NSNN phát triển kinh tế - xã hội (năm trước và năm báo cáo)
 - a) Các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước.
 - b) Các cơ chế, chính sách huy động từ nguồn vốn trong nước và vốn ODA:
 - c) Các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nhà đầu tư trong nước.
 - d) Các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực từ nhà đầu tư nước ngoài.
 - e) Các cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư theo hình thức hợp tác công tư.
 - g) Các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực từ dân cư, tổ chức tín dụng, các tổ chức xã hội trong nước.
 - h) Các cơ chế, chính sách khác.
 - i) Tình hình tổ chức bộ máy quản lý vay, nợ ở địa phương, cơ chế phối hợp giữa các ban ngành tại địa phương, cơ chế kiểm soát, thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đã cam kết theo hợp đồng.

3. Tình hình xây dựng và thực thi chính sách quản lý nợ và giám sát các yếu tố rủi ro tác động đến tài khóa của ngân sách địa phương.

4. Tình hình thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương (năm trước và năm báo cáo)

a). Đánh giá tình hình thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, cân đối ngân sách địa phương; cơ cấu lại ngân sách địa phương.

b). Đánh giá những rủi ro đối với thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, cân đối ngân sách địa phương.

c). Những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 02 đính kèm)

5. Tình hình vay, nợ của ngân sách địa phương (năm trước và năm báo cáo)

a) Đánh giá về tình hình vay, nợ, các rủi ro vay, nợ của địa phương (năm trước và năm báo cáo)

- Tổng mức vay, nợ và các hình thức vay, nợ của địa phương.
- Tỷ lệ bội chi ngân sách địa phương so với tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.
- Tỷ lệ trả nợ so với tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.
- Tỷ lệ dư nợ so với quy mô tăng trưởng kinh tế (GRDP) của địa phương.
- Tỷ lệ dư nợ bình quân đầu người của địa phương.
- Số lần địa phương mất khả năng trả nợ trong 10 năm qua (Ví dụ: Chậm trả nợ trên 90 ngày)
- Mức độ cứng nhắc trong chi tiêu của địa phương: Tỷ lệ chi lương và phụ cấp so với tổng thu ngân sách địa phương.
- Chỉ số về thanh khoản: Tỷ lệ chi trả lãi so với tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.
- Chỉ số về khả năng trả nợ: Tỷ lệ dư nợ so với tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.

b) Những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 03, 04 đính kèm)

6. Một số rủi ro tác động đến cân đối ngân sách địa phương (năm trước và năm báo cáo)

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 05 đính kèm)

a) Nợ đọng xây dựng cơ bản

- Đánh giá nhu cầu vốn đầu tư công; Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, dự toán hàng năm, điều hành hàng năm; nhu cầu vốn đầu tư công chưa được bố trí kế hoạch, dự toán.

- Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản; xử lý nợ xây dựng cơ bản trong Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, dự toán hàng năm, điều hành hàng năm, các rủi ro tác động đến tài khóa NSDP.

- Những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến việc chưa xử lý số nợ đọng xây dựng cơ bản và dự kiến bố trí kế hoạch vốn để xử lý nợ đọng trong các năm tiếp theo.

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 06, 07, 08 đính kèm)

b) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ địa phương quản lý (Đánh giá tổng hợp và theo từng doanh nghiệp)

- Thông tin chung về doanh nghiệp: Vốn điều lệ; Vốn thực góp đến thời điểm báo cáo (về giá trị, tỷ lệ nắm giữ); Ngành nghề kinh doanh.

- Đánh giá tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

+ Đánh giá tính phù hợp của việc đầu tư vốn nhà nước theo mục tiêu và phạm vi đầu tư vốn nhà nước được quy định tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

+ Đánh giá tính tuân thủ về trình tự, thủ tục, theo từng trường hợp cụ thể về thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp, thẩm quyền quyết định chủ trương và quyết định đầu tư vốn nhà nước theo quy định của Chính phủ tại các Nghị định nêu trên.

+ Đánh giá nguồn vốn, cân đối kế hoạch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư.

+ Đánh giá, so sánh chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của doanh nghiệp nhà nước được thành lập giữa thực tế với Đề án. Trường hợp hiệu quả thực tế thấp hơn hiệu quả trong Đề án, giải trình nguyên nhân và đề xuất giải pháp.

+ Đánh giá việc thực hiện quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc đầu tư vốn nhà nước theo quy định của Chính phủ tại các Nghị định nêu trên.

+ Tình hình thực hiện việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp ~~nhà nước~~ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ địa phương quản lý

+ Đánh giá tình hình bảo toàn và phát triển vốn theo Thông tư hướng dẫn thực hiện các Nghị định của Chính phủ nêu trên: (i) Vốn chủ sở hữu; (ii) Tổng tài sản; (iii) Lợi nhuận sau thuế; (iv) Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

+ Đánh giá tình hình quản lý nợ phải thu, nợ phải trả: (i) Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải thu trong đó nợ phải thu khó đòi (trích lập dự phòng, xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo); các khoản thiệt hại nợ phải thu mà chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). (ii) Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Các khoản nợ phải trả quá hạn và nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn.

+ Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính: (i) Doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm trong kỳ, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, thu nhập và chi phí khác, kết quả kinh doanh. So sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo. (ii) Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản. (iii) Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có), trong đó đánh giá kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích về số lượng và chất lượng, doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích trong kỳ so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm trước.

+ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

+ Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra.

+ Đánh giá các khoản nợ của doanh nghiệp (gồm: Nợ trực tiếp, nợ dự phòng, nợ tiềm ẩn) tác động tới rủi ro tài khóa của địa phương.

- Đánh giá xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ địa phương quản lý: Khi tính các chỉ tiêu được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố theo quy định

tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Đánh giá tình hình sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

- Những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 09, 10, 11, 12 đính kèm)

c) Đơn vị sự nghiệp công lập

- Đánh giá tình hình tài chính (thu, chi) của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đánh giá tình hình hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đánh giá tình hình chi trả tiền lương; thu nhập tăng thêm.

- Đánh giá tình hình trích lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đánh giá tình hình tự chủ về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đánh giá tình hình vay, nợ của đơn vị sự nghiệp công lập; nguồn chi trả nợ; tình hình nợ quá hạn (số lần; số tiền); các rủi ro tác động đến tài khóa ngân sách địa phương.

- Đánh giá tình hình chuyển đơn vị sự nghiệp công lập địa phương quản lý thành công ty cổ phần theo Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần và Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

- Những kết quả đạt được

- Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 13, 14 đính kèm)

d) Quỹ tài chính địa phương: Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh và các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (Đánh giá tổng hợp và theo từng Quỹ)

- Thông tin chung về Quỹ tài chính địa phương (*Quỹ đầu tư phát triển địa phương; Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố Hồ Chí Minh; Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách*): Vốn điều lệ do chủ sở hữu cấp, bổ sung; Quỹ đầu tư phát triển; Các nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Đánh giá tình hình cấp vốn điều lệ từ NSDP.

- Đánh giá việc bảo toàn vốn.

- Đánh giá việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản của Quỹ thông qua: (i) Hoạt động huy động vốn; (ii) Hoạt động cho vay, đầu tư; (iii) Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác vốn; (iv) Hoạt động mua sắm, quản lý tài sản cố định và các hoạt động sử dụng vốn khác.

- Đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương: (i) Việc thực hiện kế hoạch hoạt động của Quỹ; (ii) Tình hình tài chính của Quỹ: doanh thu và thu nhập khác, chi phí, chênh lệch thu - chi của Quỹ; phân phối chênh lệch thu - chi và trích lập các quỹ.

- Đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Đánh giá tình hình vay, nợ, trích lập dự phòng rủi ro của Quỹ đầu tư phát triển; các rủi ro tác động đến tài khóa NSDP.

- Đánh giá xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ: (i) Chỉ tiêu 1: Doanh thu và thu nhập khác; (ii) Chỉ tiêu 2: Tổng số vốn cho vay (bao gồm trực tiếp cho vay và hợp vốn cho vay) và đầu tư; (iii) Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay (bao gồm trực tiếp cho vay và hợp vốn cho vay) và tỷ lệ các khoản nợ phải thu khó đòi trên tổng số vốn đầu tư; (iv) Chỉ tiêu 4: Chênh lệch thu - chi và tỷ suất chênh lệch thu chi trên vốn chủ sở hữu; (v) Chỉ tiêu 5: Chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn của Quỹ, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính.

- Đánh giá rà soát, cơ cấu lại, sáp nhập và giải thể Quỹ.

- Những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân.

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 15, 16, 17, 18, 19, 20 đính kèm)

Đề nghị địa phương đánh giá từng Quỹ tài chính ngoài ngân sách tại địa phương (Quỹ có nguồn vốn điều lệ được cấp vốn điều lệ từ ngân sách địa phương và thực hiện các hoạt động cho vay, ứng vốn từ quỹ, như: Quỹ đầu tư phát triển đất; Quỹ Bảo lãnh tín dụng; Quỹ hỗ trợ kinh tế tập thể; Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã; Quỹ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; Quỹ phát triển nhà ở,...), tương tự như đánh giá Quỹ đầu tư phát triển địa phương nêu trên.

e) Chi phí ước tính từ rủi ro các dự án PPP

- Đánh giá hợp đồng đầu tư dự án theo hình thức đối tác công tư (dự án PPP).

- Các cam kết/bảo lãnh của chính quyền địa phương trong các dự án PPP (nếu có).

- Thực trạng đàm phán lại hợp đồng của các dự án PPP.

- Đánh giá tình hình thực hiện dự án PPP. Các rủi ro tác động đến tài khóa ngân sách địa phương.

- Những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 21 đính kèm)

g) Chi phí ước tính từ rủi ro thiên tai

- Đánh giá tình hình thiệt hại do thiên tai.
- Đánh giá nhu cầu kinh phí khắc phục hậu quả do thiên tai.
- Đánh giá tình hình kinh phí khắc phục hậu quả do thiên tai; các rủi ro tác động đến tài khóa NSDP.

- Những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 22, 23 đính kèm)

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NSDP NĂM KẾ HOẠCH (NĂM SAU)

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của địa phương.
2. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm kế hoạch.
3. Những thuận lợi, khó khăn.

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 01 đính kèm)

II. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Mục tiêu công tác quản lý nợ và giám sát rủi ro tài khóa NSDP.
2. Yêu cầu công tác quản lý nợ và giám sát rủi ro tài khóa NSDP.
3. Những thuận lợi, khó khăn.

III. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM KẾ HOẠCH

1. Định hướng công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và vay, trả nợ
 - a) Về thu NSNN .
 - b) Về chi NSDP .

- c) Về bội chi NSDP và vay, nợ.
- d) Về khu vực doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công
- 2. Một số rủi ro tài khóa ngân sách địa phương
- a) Rủi ro đối với phát triển kinh tế - xã hội.
- b) Rủi ro về tài chính - NSNN .
- c) Rủi ro khác (Vay nợ, đầu tư theo hình thức PPP, thiên tai,...).

IV. CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NỢ VÀ GIÁM SÁT RỦI RO TÀI KHÓA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Giải pháp về hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, thể chế hóa cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội.
2. Giải pháp thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương.
3. Giải pháp vay, nợ ngân sách địa phương.
4. Giải pháp về bảo đảm của nhà nước trong thu hút các nguồn lực xã hội.
5. Giải pháp về đổi mới tổ chức, quản lý của nhà nước, tăng cường năng lực giám sát tài chính – ngân sách, đảm bảo an ninh, an toàn tài chính công.
6. Giải pháp về đảm bảo cân đối ngân sách địa phương.
7. Giải pháp tổ chức thực hiện.
8. Các giải pháp khác.
9. Các đề xuất và kiến nghị.

(Mẫu biểu báo cáo theo Phụ lục số 24 đính kèm)

V. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Đề nghị các địa phương báo cáo về số liệu từ năm 2021 trở đi, hàng năm báo cáo (Kế hoạch 05 năm, năm trước, năm báo cáo và năm sau) theo mẫu biểu đính kèm: Từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 24.

TỔNG HỢP THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ %	Số ĐVHC cấp xã, phường, huyện, thị xã đã chuẩn	Số ĐVHC cấp xã, phường, huyện, thị trấn	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới		Thu ngân sách địa phương						Tổng chi các đối tượng sách địa phương										Tổng số vay trong năm				Tổng số vay mức dư nợ cuối năm																																																																																																																																																																																																																		
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng NSDP	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu		Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ sống cấp đầu	Số hộ s

Chi chú:

Số liệu giải đuan 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương.
Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo, dự kiến năm sau để cấp nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

STT	Chi tiêu	Dư nợ đầu năm						Vay trong năm						Trả nợ trong năm						Dư nợ cuối năm					
		Tổng số	Trái phiếu chính quyền địa phương	Tạm ứng, vay ngân nhà nước	Vay Ngân hàng Phát triển	Vay ngân hàng thương mại và vay khác	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	Tổng số	Trái phiếu chính quyền địa phương	Tạm ứng, vay ngân nhà nước	Vay Ngân hàng Phát triển	Vay ngân hàng thương mại và vay khác	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	Tổng số	Trái phiếu chính quyền địa phương	Tạm ứng, vay ngân nhà nước	Vay Ngân hàng Phát triển	Vay ngân hàng thương mại và vay khác	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	Tổng số	Trái phiếu chính quyền địa phương	Tạm ứng, vay ngân nhà nước	Vay Ngân hàng Phát triển	Vay ngân hàng thương mại và vay khác	Vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại
A	B	1+2+...+6	7	3	4	5	6	7+8+...+12	8	9	10	11	12	13+14+...+19	14	15	16	17	18	19+20+...+24	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM																								
	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																								
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện): Những năm chưa có Quyết toán, thực hiện, ước thực hiện lấy bằng số liệu dự toán.																								
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)																								
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																								
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)																								
2	Năm 2022 (năm báo cáo)																								
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																								
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)																								
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)																								
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																								
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)																								
4	Năm 2024																								
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																								
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)																								
5	Năm 2025																								
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																								
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)																								
																									

Ghi chú:
Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương

CHỈ SỐ THEO DÕI RỦI RO CỦA ĐỊA PHƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ bội chí NSDP trên thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Tỷ lệ trả nợ của NSDP trên thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Tỷ lệ dư nợ của GRDP của địa phương	Tỷ lệ dư nợ của NSDP trên số của địa phương	Số lần địa phương mất khả năng trả nợ trong 10 năm qua (Ví dụ: quá hạn trả nợ > 90 ngày)	Tỷ lệ nợ dự phòng trên tổng dư nợ của địa phương có trách nhiệm trả trực tiếp (nếu có)	Tỷ lệ chi lương, phụ cấp trên tổng thu NSDP (Mức độ cứng nhắc trong chi tiêu)	Tỷ lệ chi trả lãi trên thu NSDP được hưởng theo phân cấp (Chỉ số về thanh khoản)	Tỷ lệ dư nợ của NSDP trên thu NSDP được hưởng theo phân cấp (Chỉ số về khả năng trả nợ)
A	B	%	%	%	Trđ/người	Lần	%	%	%	%
	TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM					5	6	7	8	9
	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)									
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện): Những năm chưa có Quyết toán, thực hiện, ước thực hiện lấy bằng số liệu dự toán.									
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)									
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)									
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									
2	Năm 2022 (năm báo cáo)									
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)									
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)									
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)									
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									
4	Năm 2024									
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)									
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									
5	Năm 2025									
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)									
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									
										

Ghi chú:

Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương.

Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN RỦI RO TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

STT	Chỉ tiêu	Tổng các khoản rủi ro tác động đến ngân sách địa phương	Nợ động khối lượng đầu tư xây dựng cơ bản	Vay nợ doanh nghiệp nhà nước	Vay nợ của các đơn vị sự nghiệp công	Vay nợ các quỹ tài chính địa phương	Chi phí ước tính từ các dự án PPP	Chi phí ước tính từ rủi ro thiên tai
A	B	$I=2+...+7$	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM							
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)							
2	Năm 2022 (năm báo cáo)							
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)							
4	Năm 2024							
5	Năm 2025							
								

Ghi chú:

Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương; kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn.

Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

STT	Chỉ tiêu	Nhu cầu vốn đầu tư công	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn được giao	Dự toán vốn đầu tư công hàng năm	Nhu cầu vốn đầu tư công trung hạn chưa bố trí kế hoạch vốn	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn chưa bố trí kế hoạch vốn	Nhu cầu vốn đầu tư công chưa bố trí kế hoạch vốn năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1-2	5=2-3	6=1-3	7
	TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM							
	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)							
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện): Những năm chưa có Quyết toán, thực hiện, ước thực hiện lấy bằng số liệu dự toán.							
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)							
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)							
-	Quyết toán niên độ (Thực hiện; ước thực hiện)							
2	Năm 2022 (năm báo cáo)							
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)							
-	Quyết toán niên độ (Thực hiện; ước thực hiện)							
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)							
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)							
-	Quyết toán niên độ (Thực hiện; ước thực hiện)							
4	Năm 2024							
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)							
-	Quyết toán niên độ (Thực hiện; ước thực hiện)							
5	Năm 2025							
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)							
-	Quyết toán niên độ (Thực hiện; ước thực hiện)							
								

Ghi chú:

Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương; kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn.

Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

		Tổng số nợ đọng XDCB tính đến 31/12/2014	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn	Thực hiện bổ trí vốn đầu tư phát triển hàng năm	Nợ đọng XDCB chưa được xử lý	Đơn vị tính: Tỷ đồng
ST T	Chỉ tiêu	Số dự án	Các dự án ngân sách trung ương hỗ trợ	Các dự án ngân sách địa phương đảm bảo	Các dự án ngân sách trung ương hỗ trợ	Các dự án ngân sách địa phương đảm bảo
			Chương trình mục tiêu Quốc gia	Các dự án cấp tỉnh huyện xã quản lý	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Các dự án cấp tỉnh huyện xã quản lý
		Tổng số	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Các dự án cấp tỉnh huyện xã quản lý	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Các dự án cấp tỉnh huyện xã quản lý
A	B	1-2+3+...+7	3	4	5	6
	TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM					
	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)					
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện); Những năm chưa có Quyết toán, thực hiện, ước thực hiện lấy bằng số liệu dự toán.					
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)					
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)					
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)					
2	Năm 2022 (năm báo cáo)					
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)					
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)					
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)					
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)					
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)					
4	Năm 2024					
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)					
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)					
5	Năm 2025					
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)					
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)					
						

Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tại chính 05 năm địa phương; Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm.

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HÌNH CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

STT	Chi tiêu	Tổng số dự án					Tổng số vốn trái phiếu chính quyền địa phương đã phát hành					Tổng số vốn đã chi trả từ nguồn vốn vay trái phiếu chính quyền địa phương					Tổng số vốn trái phiếu chính quyền địa phương chưa chi trả					Ghi chú
		Tổng số	Dự án giao thông	Dự án thủy lợi	Dự án y tế	Dự án khác	Tổng số	Dự án giao thông	Dự án thủy lợi	Dự án y tế	Dự án khác	Tổng số	Dự án giao thông	Dự án thủy lợi	Dự án y tế	Dự án khác	Tổng số	Dự án giao thông	Dự án thủy lợi	Dự án y tế	Dự án khác	
A	B	1-2+...+5	2	3	4	5	6-7+...+10	7	8	9	10	11-12+...+15	12	13	14	15	16-17+...+20	17-7+12	18-8+13	19-9+14	20-10+15	21
	TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM																					
	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																					
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện): Những năm chưa có Quyết toán, thực hiện, ước thực hiện lấy bằng số liệu dự toán.																					
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)																					
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																					
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)																					
2	Năm 2022 (năm báo cáo)																					
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																					
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)																					
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)																					
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																					
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)																					
4	Năm 2024																					
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																					
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)																					
5	Năm 2025																					
-	Dự toán (Kế hoạch; dự kiến)																					
-	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)																					
																						

Ghi chú:

Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương; kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn.

Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ BẢO TOÀN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NÂM GIỮ 50 - 100% VỐN ĐIỀU LỆ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

STT	Tổng tài sản				Tổng nguồn vốn										Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp				Quản lý nợ phải thu, nợ phải trả								Hiệu quả sử dụng vốn			
	Chi tiêu		gồm		Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu			Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận trước thuế /Lỗ	Lợi nhuận sau thuế	Tổng số nợ phải thu				Tổng số nợ phải trả				Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu (ROE)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản (ROA)	Cổ đầu hiệu suất an toàn về tài chính					
			Tổng tài sản ngắn hạn	Tổng tài sản dài hạn	Tổng nợ phải trả	Nợ ngắn hạn	Nợ dài hạn	Tổng vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn đầu tư của chủ sở hữu/vốn góp của chủ sở hữu					Trong đó	Nguyên	Hệ số vốn sở hữu của nhà nước	Tổng số nợ phải thu	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Xử lý nợ phải thu khó đòi	Các khoản thiệt hại nợ phải thu				Tổng số nợ phải trả	Nợ phải trả đến hạn	Nợ phải trả quá hạn	Khả năng thanh toán nợ phải trả đến hạn	Hệ số nợ phải trả /Vốn chủ sở hữu
	1-2-3	4	5	6	7	8	9	10	11	12-24	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24-26	27	28	29	30				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z					
	TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM																													
-	Doanh nghiệp A																													
-	Doanh nghiệp B																													
-																														
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)																													
-	Doanh nghiệp A																													
-	Doanh nghiệp B																													
-																														
2	Năm 2022 (năm báo cáo)																													
-	Doanh nghiệp A																													
-	Doanh nghiệp B																													
-																														
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)																													
-	Doanh nghiệp A																													
-	Doanh nghiệp B																													
-																														
4	Năm 2024																													
-	Doanh nghiệp A																													
-	Doanh nghiệp B																													
-																														
5	Năm 2025																													
-	Doanh nghiệp A																													
-	Doanh nghiệp B																													
-																														

Ghi chú:

Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương
Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo, dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

[illegible]

Số liệu gần đây của năm: Các cơ Nghị quyết đã hội đồng cấp tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Kế hoạch tài chính 05 năm đầu tiên, Kế hoạch 07 năm (năm tiếp theo, năm báo cáo, năm sau). Các kế quả thu được hiện nay, đang có thể hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau sẽ đạt kết quả tốt hơn nữa.

TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẤM GIỮ 50 - 100% VỐN ĐIỀU LỆ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

STT	Chi tiêu	Chỉ tiêu 1			Chỉ tiêu 2						Chỉ tiêu 3						Xếp loại doanh nghiệp	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
		Doanh thu và thu nhập khác		Xếp loại	Loại nhuận sau thuế		Vốn chủ sở hữu bình quân		Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Xếp loại																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
		Kế hoạch	Thực hiện		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch		Thực hiện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
																			Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ	Trđ

Ghi chú:

- Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương
- Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo, dự kiến năm sau để cấp nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm
- Tiêu chí 1: Doanh nghiệp xếp loại A khi tổng doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao; xếp loại B khi tổng doanh thu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao; xếp loại C khi tổng doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao
- Tiêu chí 2: Doanh nghiệp xếp loại A khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao; xếp loại B khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt dưới 90% so với kế hoạch được giao
- Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch: Xếp loại A, Nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch; Xếp loại B, Nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch; Xếp loại C, Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.
- Tiêu chí 3: Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn (lớn hơn 1): Xếp loại A, Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1; Xếp loại B, Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn hoặc hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5; Xếp loại C
- Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp để làm căn cứ xếp loại chỉ tiêu này.
- Tiêu chí 4: Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm có thẩm quyền hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở về việc thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính; xếp loại A, Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại B, các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền (số tiền tăng lần bị xử phạt dưới 10.000.000 đồng) phạt tiền trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp; Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại C, không nộp báo cáo giám sát, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đồng thời hạn bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản từ 02 lần trở lên; Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức khác (ngoài hình thức cảnh cáo) hoặc bị phạt tiền (số tiền bị xử phạt một lần từ 10.000.000 đồng trở lên) trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp. Người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Tiêu chí 5: Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng và chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định; Xếp loại A, Hoàn thành tối thiểu 90% kế hoạch về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định; Xếp loại B, Hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định; Xếp loại C
- Kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp được phân loại: Doanh nghiệp xếp loại A, doanh nghiệp xếp loại B, doanh nghiệp xếp loại C theo mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đánh giá do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao cho từng doanh nghiệp.
- Đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, căn cứ kết quả phân loại cho từng tiêu chí 1, 2, 3 và tiêu chí 4 để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau: Doanh nghiệp xếp loại A khi không có tiêu chí 2 và tiêu chí 4 được xếp loại A; Doanh nghiệp xếp loại B khi có tiêu chí 2 và tiêu chí 4 được xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C; Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C
- Đối với doanh nghiệp được thành lập và thực tế hoạt động thương xuyên ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thì căn cứ kết quả xếp loại cho từng tiêu chí 1, 3, 4 và tiêu chí 5 để xếp loại cho từng doanh nghiệp như sau: Doanh nghiệp xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C và có tiêu chí 4 và tiêu chí 5 xếp loại A; Doanh nghiệp xếp loại C khi có tiêu chí 5 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C; Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.
- Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương.
- Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo, dự kiến năm sau để cấp nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

ST T	Chỉ tiêu	Nguồn tài chính					Tổng chi		Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước	Kết quả hoạt động		Trích lập các Quỹ				Mức độ tự chủ tài chính				Đơn vị tính: Triệu đồng							
		Nguồn thu sự nghiệp		Nguồn NSNN cấp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tỷ lệ chính lịch thu, chi thường xuyên /tổng chi hoạt động (không tính chi đầu tư)	Tổng kinh phí chi trả thu nhập tăng thêm	Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khác thường, (nếu có) phúc lợi	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên										
		Tổng số	Nguồn thu phí, lệ phí nghiệp khác	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												Chi không thường xuyên									
																			Trong đó: Chi lương, phụ cấp								
A	B	1.201.144	3	5.012.144	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12/10	15=14/12	16	17=16-13	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM																											
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)																										
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										
2	Năm 2022 (năm báo cáo)																										
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)																										
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										
4	Năm 2024																										
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										
5	Năm 2025																										
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										

Ghi chú:

Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương.
Số liệu 03 năm (tấm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, danh gia thực hiện năm báo cáo, dự kiến năm sau để cấp nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VAY NỢ CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ST T		Chi tiêu	Đư nợ đầu năm				Vay trong năm				Trả nợ trong năm				Đư nợ cuối năm				Đư nợ quá hạn cuối năm				Ghi chú				
			Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước		Vốn vay của các tổ chức tín dụng		Huy động vốn của viên chức trong đơn vị		Vốn liên kết với các đơn vị khác		Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước		Vốn vay của các tổ chức tín dụng		Huy động vốn của viên chức trong đơn vị		Vốn liên kết với các đơn vị khác		Vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước		Vốn vay của các tổ chức tín dụng			Huy động vốn của viên chức trong đơn vị		Vốn liên kết với các đơn vị khác	
			Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác		Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác	Tổng số	Vốn liên kết với các đơn vị khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
B																											
TỔNG SỐ GIẢI TOÁN 05 NĂM																											
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực giao thông vận tải																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)																										
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực giao thông vận tải																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										
2	Năm 2022 (năm báo cáo)																										
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực giao thông vận tải																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)																										
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực giao thông vận tải																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										
4	Năm 2024																										
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực giao thông vận tải																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										
5	Năm 2025																										
-	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																										
-	Lĩnh vực giao thông vận tải																										
-	Lĩnh vực y tế																										
-	Lĩnh vực thông tin, truyền thông và báo chí																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch																										
-	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác																										
-	Lĩnh vực khoa học và công nghệ																										

Ghi chú:

Số liệu lưu đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương.

Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm báo cáo, dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

ST T	Chi tiêu	Tổng tài sản của Quỹ ĐTPT	Tổng nguồn vốn của Quỹ ĐTPT						Tổng doanh thu				Tổng chi phí				Nghĩa vụ với NSNN	Chênh lệch thu chi sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN	Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ				Mô hình hoạt động (độc lập/ủy thác)		
			Tổng số	Vốn chủ sở hữu			Huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước	Tổng số	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	Doanh thu hoạt động tài chính	Thu nhập khác	Tổng số $12 = 13 + 14 + 15$	Chi phí hoạt động nghiệp vụ	Chi phí hoạt động tài chính	Chi phí hoạt động khác	Số dư nợ xấu			Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ	Số dư hoạt động cấp tín dụng (cho vay, bảo lãnh, ứng vốn)	Hoạt động đầu tư				
A	B	1	2 = 3+7	3 = 4+6	4	5	6	7	$8 = 9+10+11$	9	10	11	$12 = 13+14+15$	13	14	15	16	$17 = 8-12-16$	18	$19 = 18/20$	20	21	22		
TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM																									
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)																								
2	Năm 2022 (năm báo cáo)																								
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)																								
4	Năm 2024																								
5	Năm 20215																								
																									

Số liệu giai đoạn 05 năm. Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương.

Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HÌNH ĐẬU TƯ TRỰC TIẾP CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

STT	Chi tiêu	Tổng vốn đầu tư	Vốn đầu tư cam kết của Quỹ ĐTVT	Tỷ trọng	Vốn giải ngân trong kỳ	Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6
-	TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM Dự án do UBND tỉnh chỉ định Dự án A						
-	Dự án khác Dự án B						
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo) - Dự án do UBND tỉnh chỉ định						
-	Dự án A						
-	Dự án khác Dự án B						
2	Năm 2022 (năm báo cáo) - Dự án do UBND tỉnh chỉ định						
-	Dự án A						
-	Dự án khác Dự án B						
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo) - Dự án do UBND tỉnh chỉ định						
-	Dự án A						
-	Dự án khác Dự án B						
4	Năm 2024 - Dự án do UBND tỉnh chỉ định						
-	Dự án A						
-	Dự án khác Dự án B						
5	Năm 2025 - Dự án do UBND tỉnh chỉ định						
-	Dự án A						
-	Dự án khác Dự án B						
6	Năm 2022 - Dự án do UBND tỉnh chỉ định						
-	Dự án A						
-	Dự án khác Dự án B						

Ghi chú:

Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương
Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cấp nhất hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHO VAY CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng.												
STT	Chi tiêu	Tỷ lệ hợp vốn (đối với hợp vốn cho vay)	Số giải ngân cho vay trong năm	Số thu nợ trong năm	Tổng số	Số dư nợ			Số lãi đã thu trong năm	Số lãi chưa thu từ đầu khởi công đến kỳ báo cáo	Ghi chú	
						Nợ đã tiêu chuẩn	Nợ quá hạn	Nợ khó đòi, khoanh nợ				
4	TỔNG SỐ GIẢI HOÀN 05 NĂM											
	Quỹ trực tiếp cho vay											
	Quỹ uỷ thác cho vay											
	Quỹ hợp vốn cho vay											
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)											
-	Quỹ trực tiếp cho vay											
	Dự án A											
												
-	Quỹ uỷ thác cho vay											
	Dự án B											
												
-	Quỹ hợp vốn cho vay											
	Dự án C											
												
2	Năm 2022 (năm báo cáo)											
-	Quỹ trực tiếp cho vay											
	Dự án A											
												
-	Quỹ uỷ thác cho vay											
	Dự án B											
												
-	Quỹ hợp vốn cho vay											
	Dự án C											
												
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)											
-	Quỹ trực tiếp cho vay											
	Dự án A											
												
-	Quỹ uỷ thác cho vay											
	Dự án B											
												
-	Quỹ hợp vốn cho vay											
	Dự án C											
												
4	Năm 2024											
-	Quỹ trực tiếp cho vay											
	Dự án A											
												
-	Quỹ uỷ thác cho vay											
	Dự án B											
												
-	Quỹ hợp vốn cho vay											
	Dự án C											
												
5	Năm 2025											
-	Quỹ trực tiếp cho vay											
	Dự án A											
												
-	Quỹ uỷ thác cho vay											
	Dự án B											
												
-	Quỹ hợp vốn cho vay											
	Dự án C											
												

Ghi chú:
Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương.
Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ GÓP VỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

ST T	Chỉ tiêu	Góp vốn				Mua cổ phần				Ghi chú	
		Tổng số vốn góp	Tỷ lệ so vốn điều lệ của Quỹ (%)	Tỷ lệ so với vốn của doanh nghiệp được góp vốn (%)	Số tiền lãi mà Quỹ nhận được từ việc góp vốn	Tổng số vốn mua cổ phần	Tỷ lệ so vốn điều lệ của Quỹ (%)	Tỷ lệ so với vốn của doanh nghiệp được góp vốn (%)	Số tiền lãi mà Quỹ nhận được từ việc góp vốn		Giá trị cổ tức/lợi nhuận được chia mà Quỹ nhận được từ việc mua cổ phần
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM										
	Góp vốn thành lập doanh nghiệp										
	Mua cổ phần										
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)										
-	Góp vốn thành lập doanh nghiệp										
	Doanh nghiệp A										
											
-	Mua cổ phần										
	Doanh nghiệp B										
											
2	Năm 2022 (năm báo cáo)										
-	Góp vốn thành lập doanh nghiệp										
	Doanh nghiệp A										
											
-	Mua cổ phần										
	Doanh nghiệp B										
											
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)										
-	Góp vốn thành lập doanh nghiệp										
	Doanh nghiệp A										
											
-	Mua cổ phần										
	Doanh nghiệp B										
											
4	Năm 2024										
-	Góp vốn thành lập doanh nghiệp										
	Doanh nghiệp A										
											
-	Mua cổ phần										
	Doanh nghiệp B										
											
5	Năm 2025										
-	Góp vốn thành lập doanh nghiệp										
	Doanh nghiệp A										
											
-	Mua cổ phần										
	Doanh nghiệp B										
											

Ghi chú:

Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đáng cấp tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương.
Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm

TỔNG HỢP TRÌNH HÌNH PHÂN LOẠI NƠ VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

ST	T	Củi tĩa	Số dư	Dự phòng cụ thể phải trích	Dự phòng chung phải trích	Dự phòng chung thực trích	Đơn vị tính Tỷ đồng
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM							
Dự phòng 1 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 2 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 3 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 4 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 5 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 6 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 7 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 8 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 9 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 10 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 11 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 12 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 13 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 14 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 15 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 16 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 17 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 18 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 19 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 20 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 21 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 22 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 23 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 24 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 25 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 26 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 27 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 28 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 29 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 30 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 31 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 32 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 33 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 34 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 35 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 36 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 37 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 38 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 39 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 40 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 41 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 42 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 43 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 44 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 45 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 46 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 47 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 48 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 49 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 50 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 51 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 52 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 53 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 54 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 55 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 56 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 57 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 58 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 59 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 60 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 61 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 62 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 63 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 64 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 65 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 66 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 67 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 68 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 69 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 70 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 71 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 72 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 73 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 74 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 75 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 76 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 77 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 78 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 79 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 80 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 81 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 82 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 83 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 84 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 85 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 86 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 87 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 88 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 89 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 90 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 91 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 92 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 93 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 94 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 95 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 96 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 97 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 98 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 99 (Dự án đầu tư)							
Dự phòng 100 (Dự án đầu tư)							

Chi tiết:

- Tỷ lệ trích lập Dự phòng cụ thể Nhóm 1: 0%, Nhóm 2: 5%, Nhóm 3: 20%, Nhóm 4: 50%, Nhóm 5: 100% (tổng số dự án thuộc các nhóm trên)
- Tỷ lệ trích lập Dự phòng chung bằng tổng 0,75% tổng số dự án thuộc các nhóm trên
- Dự phòng cụ thể của từng dự án = Dự phòng cụ thể phải trích. Dự phòng cụ thể thực trích
- Dự phòng chung của từng dự án = (0,75% - 9) tỷ trích dự phòng chung thực trích trong quỹ X Tổng dự án
- Số tiền giải ngân 05 năm: Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cấp tỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm. Kế hoạch tài chính. 05 năm dự phòng.
- Số tiền 05 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm báo cáo, định giá thực hiện năm báo cáo, để cấp phát hoàn thiện số tiền 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm

TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu 1				Chỉ tiêu 2								Chỉ tiêu 3								Chỉ tiêu 4						Chỉ tiêu 5		Ghi chú
		Doanh thu và thu nhập khác		Tổng số vốn cho vay và đầu tư		Vốn cho vay (bao gồm trực tiếp cho vay và hợp vốn cho vay)		Vốn đầu tư		Khả năng thu hồi nợ phải thu đến hạn						Chênh lệch thu chi		Vốn chủ sở hữu bình quân		Tỷ suất Chênh lệch thu chi/Vốn chủ sở hữu		Xếp loại		Tình hình chấp hành pháp luật	Xếp loại					
		Kế hoạch	Thực hiện	Xếp loại	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Nợ xấu (nhóm 3, 4 và 5)	Nợ phải thu khó đòi	Tỷ lệ nợ xấu /Tổng dư nợ cho vay	Tỷ lệ nợ phải thu khó đòi /Tổng vốn đầu tư	Xếp loại	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Trđ	Trđ	%	%	Trđ	Trđ	%	%	A.B.C	A.B.C	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11/10	14=12/9	15	16	17	18	19	20=18/19	21=17/19	22	23	24	25				
TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM																														
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)																													
2	Năm 2022 (năm báo cáo)																													
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)																													
4	Năm 2024																													
5	Năm 2025																													

Ghi chú:

- Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm
- Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm
- Tiền chi 1: Quỹ Đầu tư phát triển xếp loại A khi tổng doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao; xếp loại B khi tổng doanh thu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao, xếp loại C khi tổng doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được
- Tiền chi 2: Quỹ Đầu tư phát triển xếp loại A khi hoàn thành hoặc vượt mức kế hoạch về vốn cho vay và đầu tư; xếp loại B khi hoàn thành tối thiểu 90% kế hoạch về vốn cho vay và đầu tư; xếp loại C khi hoàn thành dưới 90% kế hoạch về vốn cho vay và đầu tư
- Tiền chi 3: Quỹ Đầu tư phát triển xếp loại A khi tỷ lệ nợ gốc thực thu trên tổng nợ gốc phải thu đến hạn hàng năm đạt từ 90% trở lên (không tính đến các khoản nợ gốc phải thu đến hạn trả nhưng đã được cơ cấu nợ chuyển sang các năm sau) và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ dưới 3%, xếp loại B khi tỷ lệ nợ gốc thực thu trên tổng nợ gốc phải thu đến hạn hàng năm đạt từ 80% đến dưới 90% và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ dưới 5%; xếp loại C khi tỷ lệ nợ gốc thực thu trên tổng dư nợ dưới 80% và tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ từ 5% đến 10%
- Tiền chi 4: Quỹ Đầu tư phát triển xếp loại A khi tỷ suất chênh lệch thu chi trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao; xếp loại B khi tỷ suất chênh lệch thu chi trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao; xếp loại C khi tỷ suất chênh lệch thu chi trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn 90% so với kế hoạch được giao
- Đầu vốn Quỹ Đầu tư phát triển có lỗ kế hoạch: Nếu lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch, xếp loại A, Nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch, xếp loại B; Nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch, xếp loại C. Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.
- Tiền chi 5: Quỹ Đầu tư phát triển không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm cơ chế, chính sách hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở về việc thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính - xếp loại A. Quỹ Đầu tư phát triển vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại B: Bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở 01 lần bằng văn bản về việc nộp báo cáo tài chính và các báo cáo khác không đúng quy định, không đúng hạn; Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản từ 02 lần trở lên. Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức khác (ngoại hình thức cảnh cáo) hoặc bị phạt tiền (số tiền bị xử phạt một lần từ 10.000.000 đồng trở lên) trong năm tài chính. Người quản lý điều hành Quỹ Đầu tư phát triển (bao gồm: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Quỹ Đầu tư phát triển đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự
- Kết quả đánh giá và xếp loại Quỹ Đầu tư phát triển được phân loại căn cứ vào kết quả phân loại cho từng tiêu chí 1, 2, 3 và tiêu chí 5 như sau: Quỹ Đầu tư phát triển xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C và có tiêu chí 2 và tiêu chí 5 xếp loại A; Quỹ Đầu tư phát triển xếp loại B khi có tiêu chí 2 xếp loại C hoặc có tiêu chí 2 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C; Quỹ Đầu tư phát triển xếp loại C khi không được xếp loại A hoặc loại B
- Khi tính toán các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương được loại trừ các yếu tố khách quan. Do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác, Do Nhà nước điều chỉnh chính sách hoặc biến động của thị trường làm ảnh hưởng lớn đến doanh thu và tình hình hoạt động của Quỹ, Do Quỹ phải thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu 1			Chỉ tiêu 2					Chỉ tiêu 3							Chỉ tiêu		Xếp loại Quỹ đầu tư phát triển địa phương	Ghi chú	
		Doanh thu và thu nhập khác	Xếp loại	Chênh lệch thu chi		Vốn chủ sở hữu bình quân		Tỷ suất chênh lệch thu chi/vốn chủ sở hữu		Xếp loại	Khả năng thu hồi nợ phải thu đến hạn						Tình hình chấp hành				
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		Tổng dư nợ cho vay (bao gồm trực tiếp vay và hợp vốn cho vay)	Tổng vốn đầu tư	Nợ xấu (nhóm 3, 4 và 5)	Nợ phải thu khó đòi	Tỷ lệ nợ xấu / Tổng dư nợ cho vay	Tỷ lệ nợ phải thu khó đòi / Tổng vốn đầu tư		Xếp loại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15 = 12/10	16 = 13/11	17	18	19	20
TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM																					
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)																				
2	Năm 2022 (năm báo cáo)																				
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)																				
4	Năm 2024																				
5	Năm 2025																				

Ghi chú:

Các chỉ tiêu và cách thức xếp loại thực hiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 147/2020/NĐ-CP và Điều 15, 16 Thông tư số 86/2021/TT-BTC

TỔNG HỢP CHI PHÍ RỦI RO ƯỚC TÍNH TỪ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP) TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ST T	Chi tiêu	Hợp đồng đầu tư dự án PPP						Kinh phí thực hiện đầu tư dự án PPP						Kinh phí chưa thực hiện đầu tư dự án PPP						Đơn vị tính: Tỷ đồng.	Kinh phí Nhà nước phải thanh toán cho nhà đầu tư thêm so với Hợp đồng PPP	Ghi chú					
		Phần nhà nước tham gia dự án PPP						Phần nhà nước tham gia dự án PPP						Phần nhà nước tham gia dự án PPP													
		Tổng mức đầu tư dự án	Tổng số	Hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP	Chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư; xây dựng công trình tạm	Thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Chi trả phần giảm doanh thu	Chi phí của cơ quan có thẩm quyền, ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu	Chi phí Hội đồng thẩm định dự án PPP	Tổng mức đầu tư dự án	Tổng số	Hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP	Chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư; xây dựng công trình tạm	Thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Chi trả phần giảm doanh thu	Chi phí của cơ quan có thẩm quyền, ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu	Chi phí Hội đồng thẩm định dự án PPP										
A	B	1	2=3+...+8	3	4	5	6	7	8	9	10=11+...+16	11	12	13	14	15	16	17=9+1	18=16+2	19=11+3	20=12+4	21=13+5	22=14+6	23=15+7	24=16+8	25	26
		TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM																									
-	Dự án A																										
-	Dự án B																										
-	...																										
		1 Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)																									
-	Dự án A																										
-	Dự án B																										
-	...																										
		2 Năm 2022 (năm báo cáo)																									
-	Dự án A																										
-	Dự án B																										
-																											
		3 Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)																									
-	Dự án A																										
-	Dự án B																										
-																											
		4 Năm 2024																									
-	Dự án A																										
-	Dự án B																										
-	...																										
		5 Năm 2025																									
-	Dự án A																										
-	Dự án B																										
-																											

Chi chú:

- Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm
- Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo, dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm
- Kinh phí Nhà nước phải thanh toán cho nhà đầu tư tăng thêm so với Hợp đồng PPP (cột 19), như: Các điều khoản chấm dứt hợp đồng trước hạn do đề nghị hoặc lỗi từ phía cơ quan Nhà nước, thay đổi chính sách của Nhà nước; lãi phát sinh do chậm thanh toán, quyết toán ...

TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Đơn vị tính: Tỷ đồng.

ST T	Chỉ tiêu	Tổng giá trị thiệt hại	Giá trị thiệt hại về cơ sở kết cấu hạ tầng										Giá trị thiệt hại về dân sinh							Ghi chú	
			Tổng số	Trường học	Cơ sở y tế	Công trình văn hóa, di tích lịch sử	Công trình thủy lợi (đê, kè, hồ, đập,...)	Công trình giao thông (đường xá, cầu, cống,...)	Công trình nước sạch, vệ sinh môi trường	Về thông tin, liên lạc	Về xây dựng	Công trình khác (Trụ sở cơ quan, chợ, trung tâm thương mại, nhà xưởng,...)	Tổng số	Thiệt hại về người	Thiệt hại về nhà ở	Thiệt hại về nông, lâm, điền nghiệp	Thiệt hại về chăn nuôi	Thiệt hại về thủy sản	Thiệt hại khác		
A	B	1+2+12	2+3+...+11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12+13+...+20	13	14	15	16	17	18	19	20
TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM																					
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)																				
2	Năm 2022 (năm báo cáo)																				
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)																				
4	Năm 2024																				
5	Năm 2025																				
																					

Ghi chú:

Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cập nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.

TỔNG HỢP KHẢ NĂNG VAY NỢ CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng										
Đền xanh - Nợ ở mức tự chủ				Đền vàng - Nợ ở mức giữa			Đền đỏ - Nợ ở mức nghiêm trọng			
STT	Chỉ tiêu	Chỉ số thanh khoản: Chi trả lãi/Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chỉ số về khả năng trả nợ: Dư nợ/Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Kết quả	Chỉ số thanh khoản: Chi trả lãi/Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chỉ số về khả năng trả nợ: Dư nợ/Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Kết quả	Chỉ số thanh khoản: Chi trả lãi/Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chỉ số về khả năng trả nợ: Dư nợ/Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Kết quả
		<40%	Dưới mức dư nợ cho phép theo Luật NSNN (20%; 40%; 60%;... tùy theo từng địa phương)	Được vay nợ mới	40% - 60%	Dưới mức dư nợ cho phép theo Luật NSNN	a) Nếu vay mới không làm tăng dư nợ. Địa phương có thể được vay nợ mới. b) Địa phương phải xây dựng kế hoạch trung hạn về vay, nợ và giải trình về hiệu quả hoạt động vay, nợ.	>60%	Trên mức dư nợ cho phép theo Luật NSNN	Không được vay nợ mới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ GIAI ĐOẠN 05 NĂM									
	Dự toán									
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									
1	Năm 2021 (năm trước năm báo cáo)									
	Dự toán									
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									
2	Năm 2022 (năm báo cáo)									
	Dự toán									
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									
3	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)									
	Dự toán									
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									
4	Năm 2023 (năm sau năm báo cáo)									
	Dự toán									
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									
5	Năm 2025									
	Dự toán									
	Quyết toán (Thực hiện; ước thực hiện)									

Ghi chú:

Số liệu giai đoạn 05 năm: Căn cứ Nghị quyết đại hội đảng cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương.
Số liệu 03 năm (năm trước, năm báo cáo, năm sau): Căn cứ kết quả thực hiện năm trước, đánh giá thực hiện năm báo cáo; dự kiến năm sau để cấp nhật hoàn thiện số liệu 03 năm khi xây dựng báo cáo hàng năm.